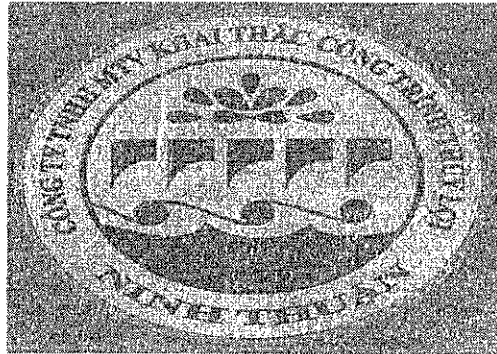


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2021



Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH**

THỦY LỢI NINH THUẬN

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, phường Phước Mỹ, TP Phan Rang-Tháp Chàm

tỉnh Ninh Thuận.

Nơi nhận báo cáo:

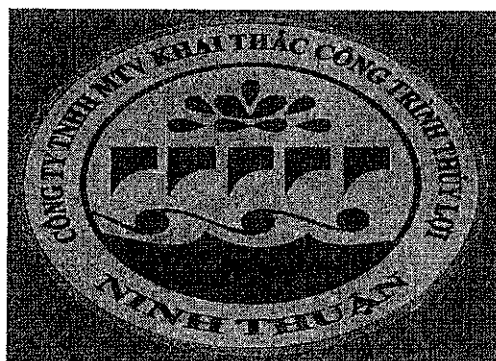
Ninh Thuận, ngày 28. tháng 02 năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2021



Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH**

THỦY LỢI NINH THUẬN

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, phường Phước Mỹ, TP Phan Rang-Tháp Chàm

tỉnh Ninh Thuận.

Nơi nhận báo cáo:

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, P. Phước Mỹ, TP PR-TC, T Ninh Thuận (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế: 4500140073

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.402.084.444	38.603.166.957
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.236.575.958	30.529.597.673
1. Tiền	111	V.1	7.736.575.958	5.529.597.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.500.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.864.950.266	7.202.555.655
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.208.696.988	3.919.335.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.787.700	3.061.425.308
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.581.465.578	221.795.147
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		109.269.978	120.679.976
1. Hàng tồn kho	141	V.7	109.269.978	120.679.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		191.288.242	750.333.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	73.159.450	61.790.701
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	118.128.792	688.542.952
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.462.727.186.969	2.269.166.593.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	50.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			50.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220	V.9	2.459.503.776.547	2.268.656.001.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.459.503.776.547	2.268.656.001.865
- Nguyên giá	222		2.526.332.997.358	2.334.133.679.078
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.829.220.811)	(65.477.677.213)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- giá trị hao mòn lũy kế	232			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	108.714.246
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	108.714.246
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.223.410.422	351.877.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.223.410.422	351.877.348
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.495.129.271.413	2.307.769.760.416
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.093.231.574	22.184.555.217
I. Nợ ngắn hạn	310		21.093.231.574	22.184.555.217
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	15.953.882.356	17.629.594.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	445.361.891	247.927.676
4. Phải trả người lao động	314		3.018.919.333	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	33.000.000	1.871.207.332
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	129.133.240	394.677.219
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.512.934.754	2.041.148.762
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.474.036.039.839	2.285.585.205.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.475.703.689.998	2.283.092.290.392
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.468.405.603.980	2.272.026.317.216
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111			
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ Phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.032.774.676	6.384.010.335
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.234.040.270	4.650.691.769
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		5.234.040.270	4.650.691.769
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		31.271.072	31.271.072
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.667.650.159)	2.492.914.807
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	(1.667.650.159)	2.492.914.807

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.495.129.271.413	2.307.769.760.416

Lập, ngày 28 tháng 2 năm 2022

Phó Giám đốc phụ trách

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Mẫu số : B02-DN

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, P. Phước Mỹ, TP PR-TC, T Ninh Thuận Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế: 4500140073

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88.932.523.353	68.089.907.318
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		88.932.523.353	68.089.907.318
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.3	78.337.323.916	58.854.709.925
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VII.4	10.595.199.437	9.235.197.393
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.104.823.611	2.067.663.470
7.Chỉ phí tài chính	22			
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8.Chỉ phí bán hàng	25			
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.446.117.243	5.804.155.843
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.253.905.805	5.498.705.020
11.Thu nhập khác	31	VI.6	847.711.057	24.280.340
12.Chỉ phí khác	32	VI.7	5.954.568	367.448.838
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		841.756.489	(343.168.498)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.095.662.294	5.155.536.522
15.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	861.622.024	504.844.753
16.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.234.040.270	4.650.691.769
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước



Ngày 28 tháng 2 năm 2022
Phó Giám đốc phụ trách

Lê Phạm Hòa Bình

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận
 Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, P. Phước Mỹ, TP PR-TC, T Ninh Thuận
 Mã số thuế: 4500140073

Mẫu số : B02-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)


Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	92.900.118.383	75.499.062.404
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(62.642.649.352)	(46.978.105.241)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.453.243.263)	(24.088.574.862)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(904.844.753)	(1.379.211.067)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	727.526.037	2.922.487.939
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.405.763.195)	(13.944.354.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh: (20=01+02+03+04+05+06+07)	20	(1.778.856.143)	(7.968.695.421)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(111.600.000)	(4.314.890.083)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đv khác	23		(50.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đv khác	24	50.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.147.434.428	2.113.145.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư: (30=21+22+23+24+25+26+27)	30	1.085.834.428	(2.251.044.420)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.600.000.000)	(8.877.241.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính:(40=31+32+33+34+35+36)	40	(1.600.000.000)	(8.877.241.329)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ: (50=20+30+40)	50	(2.293.021.715)	(19.096.981.170)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.529.597.673	49.626.578.843
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ: (70=50+60+61)	70	28.236.575.958	30.529.597.673

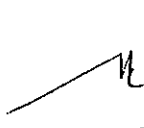
Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng,



Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách



Lê Phạm Hòa Bình

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2021

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM		Đơn vị tính : Đồng
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
A	B							
111	Tiền mặt	160.457.808		9.469.118.135	9.411.536.332	218.039.611		
112	Tiền gửi Ngân hàng	5.369.139.865		276.206.960.713	274.057.564.231	7.518.536.347		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.050.000.000		178.000.000.000	182.550.000.000	20.500.000.000		
131	Phải thu của khách hàng	3.919.335.200		90.243.328.773	91.953.966.985	2.208.696.988		
138	Phải thu khác	87.084.932		46.131.507	87.084.932	46.131.507		
141	Tạm ứng	64.140.000		75.560.000	114.540.000	25.160.000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	120.679.976			11.409.998	109.269.978		
153	Công cụ dụng cụ			635.917.395	635.917.395			
154	Chi phí SXKD dở dang			78.354.893.811	78.354.893.811			
161	Chi sự nghiệp	3.511.881.435		5.622.542.459	9.134.423.894			
211	Tài sản cố định	2.334.133.679.078		215.415.032.896	23.215.714.616	2.526.332.997.358		
214	Hao mòn TSCĐ		65.477.677.213		1.351.543.598		66.829.220.811	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	108.714.246		1.485.694.904	1.594.409.150			
242	Chi phí trả trước dài hạn	413.668.049		4.003.716.989	1.120.815.166	3.296.569.872		
331	Phải trả cho người bán	3.061.425.308	17.629.594.228	60.576.798.084	61.887.723.820	74.787.700	15.953.882.356	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	688.882.579	248.267.303	4.476.096.061	5.243.944.436	118.128.792	445.361.891	
334	Phải trả người lao động	70.570.215		22.402.668.977	25.492.158.525		3.018.919.333	
335	Chi phí phải trả		1.871.207.332	1.871.207.332	33.000.000		33.000.000	
338	Phải trả, phải nộp khác		394.677.219	33.879.334.140	32.103.616.090	1.510.174.071	129.133.240	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.041.148.762	2.983.485.893	2.455.271.885		1.512.934.754	
411	Nguồn vốn kinh doanh		2.272.026.317.216	23.076.180.172	219.455.466.936		2.468.405.403.980	
414	Quỹ đầu tư phát triển		6.384.010.335	5.746.443.190	1.395.207.531		2.032.774.676	
421	Lợi nhuận chưa phân phối		4.650.691.769	9.301.383.538	9.884.732.039		5.234.040.270	
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		31.271.072				31.271.072	

A	B	1	2	3	4	5	6
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.004.796.242	23.526.528.424 88.932.523.353	15.854.082.023 88.932.523.353		-1.667.650.159
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.104.823.611	1.104.823.611		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			356.479.637	356.479.637		
627	Chi phí sản xuất chung			39.244.966.410	39.244.966.410		
632	Giá vốn hàng bán			78.354.893.811	78.354.893.811		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.515.308.489	6.515.308.489		
711	Thu nhập khác			847.711.057	847.711.057		
811	Chi phí khác			5.954.568	5.954.568		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			861.622.024	861.622.024		
911	Xác định kết quả kinh doanh			90.885.058.021	90.885.058.021		
TỔNG CỘNG		2.376.759.658.691	2.376.759.658.691	1.354.508.364.374	1.354.508.364.374	2.561.958.492.224	2.561.958.492.224

Số liệu tổng hợp đến ngày 31/12/2021

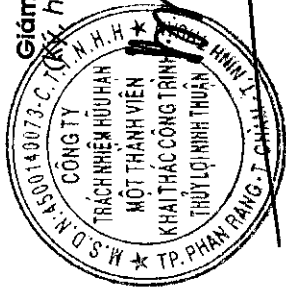
Người Lập biểu
(Ký, họ tên)

Võ Văn Bạt Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Phước

Lập, ngày... tháng... năm...
Giám đốc
(Ký, họ tên)



Lê Phạm Hòa Bình

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NĂM 2021

(Của công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

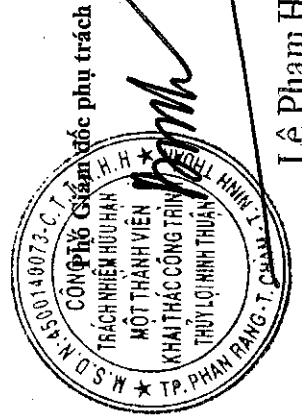
STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết			Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, và các khoản thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDVCI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác			
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9	
I	Doanh thu	đồng	90.885.058.021	88.932.523.353	66.010.159.420	22.922.363.933	1.952.534.668	tỷ lệ	
	Tỷ trọng			100%	74,22	25,78		theo d.thu	
II	Tổng chi phí	đồng	84.789.395.727	84.788.895.727	62.930.318.409	21.858.577.318	500.000	Theo d.thu	
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình	"	39.586.418.238	39.586.418.238	29.381.039.617	10.205.378.621		Theo d.thu	
-	Chi phí sửa chữa công trình thường xuyên dưới 50trđ	"	5.042.336.258	5.042.336.258	3.742.421.971	1.299.914.287		Theo d.thu	
-	Chi phí sửa chữa công trình không thường xuyên	"	231.300.563	231.300.563	171.671.278	59.629.285		Theo d.thu	
-	Chi phí tu sửa công trình + nạo vét công trình thường xuyên trên 50trđ	"	34.312.781.417	34.312.781.417	25.466.946.368	8.845.835.049		Theo d.thu	
2	Chi phí điện bộ phận sản xuất	"	3.552.284.789	3.552.284.789	2.636.505.770	915.779.019		Theo d.thu	
3	Chi phí hoạt động	"	35.198.620.889	35.198.620.889	26.124.416.424	9.074.204.465		Theo d.thu	
4	Chi phí quản lý	"	6.446.117.243	6.446.117.243	4.784.308.218	1.661.809.025		Theo d.thu	
5	Chi phí khác	"	5.954.568	5.454.568	4.048.380	1.406.188	500.000	Theo d.thu, thực tế	
III	Lợi Nhuận trước thuế	đồng	6.095.662.294	4.143.627.626	3.079.841.011	1.063.786.615	1.952.034.668		
A	Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	đồng	5.012.757.309	5.012.757.309	3.720.468.476	1.292.288.833	-		
1	Thu lao và các khoản chi cho KSV không trực tiếp điều hành	"	54.008.960	54.008.960	40.085.450	13.923.510		Theo d.thu	
2	Các khoản chi chưa đủ điều kiện ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong năm (CP 11 CT lũy lợi năm trước)	"	4.552.775.630	4.552.775.630	3.379.070.073	1.173.705.557		Theo d.thu	
3	Tiền trợ cấp thời việc, tai nạn lao động cho người lao động	"	393.642.069	393.642.069	292.161.144	101.480.925		Theo d.thu	

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, và các khoản thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDVCI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
4	Chi phí khác chưa đủ điều kiện ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh năm nay	"	5.289.000	5.289.000	3.925.496	1.363.504		Theo d.thu
5	Các khoản chi hành chính có chứng từ chưa đủ điều kiện ghi nhận chi phí sản xuất năm 2021	"	6.876.082	6.876.082	5.103.428	1.772.654		Theo d.thu
6	Các khoản chậm nộp	"	165.568	165.568	122.885	42.683		Theo d.thu
B	Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế							
IV	Lợi nhuận tính thuế	đồng	11.108.419.603	9.156.384.935	6.800.309.487	2.356.075.448	1.952.034.668	
V	Nộp Ngân sách nhà nước	đồng	4.301.360.417	3.910.953.483	1.611.431.877	2.299.521.606	390.406.934	
1	Thuế TNDN	"	861.622.024	471.215.090	-	471.215.090	390.406.934	
	Thuế TNDN năm nay		861.622.024	471.215.090		471.215.090	390.406.934	T.suất 20%
2	Thuế GTGT	"	1.310.805.420	1.310.805.420		1.310.805.420		Thực tế
3	Thuế đất và tiền thuê đất	"	162.698.472	162.698.472	120.754.806	41.943.666		Phân bổ
4	Thuế tài nguyên	"	474.784.030	474.784.030		474.784.030		Thực tế
5	Thuế khác (món bài)	"	3.000.000	3.000.000	2.226.600	773.400		Phân bổ
6	Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN	"	1.488.450.471	1.488.450.471	1.488.450.471			
VI	Lợi Nhuận sau thuế	đồng	5.234.040.270	3.672.412.536	3.079.841.011	592.571.525	1.561.627.734	

Thuyết minh: Hoạt động khác gồm: Tiền lãi gửi ngân hàng, Thu nhập khác: Thanh lý TSCĐ, điều chỉnh giám theo quyết toán các công trình năm trước....
Chi phí khác phân bổ theo thực tế, để tính thuế TNDN.

Người lập

Kế Toán Trưởng



Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Nhà nước sở hữu 100% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác phục vụ nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, dân sinh kinh tế.

3. Ngành nghề kinh doanh:

a) Ngành nghề kinh doanh chính (hoạt động công ích): Quản lý, khai thác, vận hành các hệ thống công trình thủy lợi phục vụ hoạt động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và dân sinh kinh tế.

b) Ngành nghề kinh doanh có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- Khai thác, cung cấp nước cho sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu; cung cấp cho các tổ chức và cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan :khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng các công trình thủy lợi; khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước làm nhiệm vụ đặc thù là quản lý, khai thác công trình thủy lợi, Công ty thực hiện theo các quy định sau:

a) Các quy định về quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Luật thủy lợi ngày 19/6/2017, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2018;

Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Thông Tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Nghị Quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

Quyết định số 94/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận quy định giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

b) Các quy định về quản lý vốn đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Nghị Định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 /3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP; Nghị định số 140/2020/Nghị định ngày 30/11/2020;

Nghị định 51/2016/NĐ-CP; Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Các quy định theo Luật doanh nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị Định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý trích khấu hao tài sản cố định.

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với ngành nghề kinh doanh của Công ty là quản lý khai thác công trình phục vụ chính cho sản xuất nông nghiệp thì những công trình nạo vét, duy tu sửa chữa thường xuyên, công trình tu sửa mà Công ty tự thực hiện từ nguồn vốn được nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thì được miễn thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp).

Trong năm Công ty thực hiện việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ và không được nhà nước hỗ trợ (trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư 78/2014/TT-BTC. Đối với hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và các hoạt động khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại khoản 01 Điều 11 của Thông Tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính.

Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 của Thủ tướng quy định việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 (sau đây gọi là Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận; Quyết định 483/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh về việc đính chính Điều lệ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo mô hình Chủ tịch Công ty. (kể từ ngày 25/6/2020 do ông Nguyễn Công Xung giữ chức vụ Chủ tịch công ty theo Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp cho đến nay);

Từ ngày 01/11/2020 cho 30/4/2021 Công ty do Ông Hoàng Văn Hùng giữ chức vụ Phó Giám đốc, là Phó giám đốc phụ trách điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và người đại diện theo pháp luật của Công ty;

Từ ngày 01/5/2021 đến nay Công ty do Ông Lê Phạm Hòa Bình giữ chức vụ Phó Giám đốc, là Phó giám đốc phụ trách điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và người đại diện theo pháp luật của Công ty;

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có Chủ tịch công ty, Ban giám đốc, Kiểm soát viên chuyên trách và kiểm soát viên không chuyên trách; 01 Kế toán trưởng; 01 bộ phận Khối văn phòng gồm 04 phòng chuyên môn; 01 Ban kiểm soát nội bộ; Và 07 đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn 7 Huyện, Thành phố thực hiện quản lý điều tiết cung cấp nước phục vụ dân sinh kinh tế trên địa bàn trong và ngoài tỉnh Ninh Thuận.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Trạm thủy nông Ninh Phước

Trạm thủy nông Ninh Hải

Trạm thủy nông Thuận Nam

Trạm thủy nông Thuận Bắc

Trạm thủy nông TP Phan Rang – Tháp Chàm

Trạm thủy nông Ninh Sơn

Trạm thủy nông Bác Ái

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chính sách chế độ tài chính, chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, sửa chữa nâng cấp được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng là giá trị dự toán công trình mới hoàn thành theo quyết định bàn giao của UBND tỉnh, sau khi có giá trị quyết toán công trình hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì ghi nhận để điều chỉnh giá trị dự toán ghi nhận ban đầu theo giá trị quyết toán. Nguyên giá TSCĐ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải là giá theo Biên bản giao nhận TSCĐ. Đối với TSCĐ khi nhận bàn giao nếu giá trị hao mòn đã hết, thì chỉ ghi tăng giá trị TSCĐ, tăng giá trị hao mòn lũy kế, không trích khấu hao.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng TSCĐ là các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương Công ty không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Hiện nay, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi có hiệu lực từ năm 2019.

Thời gian khấu hao các nhóm TSCĐ như sau:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao/hao mòn
* Loại 1: Nhà cửa - Vật kiến trúc	10-25
* Loại 2: Máy móc thiết bị	05-15
* Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
* Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
* Loại 6: Tài sản cố định là kết cấu hạ tầng	06-30
* Loại 7: Tài sản cố định khác	02-20

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Là khoản chi phí dịch vụ có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán. Đối với công cụ dụng cụ phân bổ không quá 03 năm

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Là nguyên tắc chi phí tương đối chắc chắn xảy ra phải trả trong tương lai.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Công ty ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán, quyết định bàn giao các công trình được UBND tỉnh giao nhiệm vụ quản lý, khai thác.

Các Quyết định phê duyệt quyết toán nâng cấp, gia cố các công trình có vốn ngân sách đầu tư được phép ghi tăng tài sản tại doanh nghiệp do UBND tỉnh quyết định phê duyệt.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ. Lợi nhuận của Công ty sau khi trừ đi khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, sau khi có kết quả đánh giá xếp loại doanh nghiệp thì phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 73/2018/TT/BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: (theo chuẩn mực doanh thu và thu nhập khác) Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác gồm:

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ là khoản doanh thu được ngân sách cấp hỗ trợ do việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho các đối tượng được thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí được dựa trên cơ sở nghiệm thu diện tích thực tế mà Công ty cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của người dân theo hợp đồng tưới và nghiệm thu thanh lý diện tích.

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thuộc diện không được nhà nước hỗ trợ là khoản tiền thực tế đã thu được trong năm theo hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới nước phục vụ sản xuất nông nghiệp với các tổ chức hợp tác dùng nước không thuộc đối tượng được nhà nước hỗ trợ.

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là việc cung cấp nước thô cho nhà máy nước sinh hoạt sản xuất nước sạch, các nhà máy sản xuất công nghiệp là khoản tiền được khách hàng chấp nhận thanh toán theo biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là khoản tiền thực tế và dự kiến thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: là giá trị khối lượng thực hiện theo hợp đồng đã được khách hàng chấp nhận nghiệm thu và được phản ánh trên hóa đơn đã xuất. Trong năm 2021, Công ty tập trung thực hiện nhiệm vụ chính là quản lý khai thác các công trình thủy lợi, không phát sinh doanh thu nhận thầu xây lắp các công trình xây dựng

- Thu nhập khác: các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp; gồm các khoản điều chỉnh giảm chi phí tu sửa công trình của các năm trước theo quyết định phê duyệt quyết toán, thanh lý tài sản cố định,...

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu. Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác. Ngoài ra, còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ tài chính bao gồm: Chi phí duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, chi phí lương và các khoản chi phí theo lương như các khoản Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp và các khoản chi phí khác; Chi phí điện phục vụ sản xuất, chi phí mua công cụ, dụng cụ sản xuất; Chi phí khấu hao TSCĐ và các chi phí hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty....

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Dùng để phản ánh các chi phí quản lý của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản chi phí khác của nhân viên quản lý được phân bổ theo tỷ lệ số lao động bình quân thực hiện của bộ phận sản xuất và bộ phận quản lý trong năm tài chính; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN được phân bổ cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN.

Các khoản chi phí làm tăng lợi nhuận tính thuế là các khoản chi phí của kiểm soát viên không chuyên trách không trực tiếp quản lý, điều hành công ty được phân bổ hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN;

Các khoản chi không trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh không được coi là chi phí tính thuế TNDN trong năm theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước:

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồngVN

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	218.039.611	160.457.808
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.518.536.347	5.369.139.865
- Các khoản tương đương tiền	20.500.000.000	25.000.000.000
Cộng	28.236.575.958	30.529.597.673

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc		Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng						

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận (*)	10.456.000	2.542.409.000
- Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận	1.319.165.100	1.343.911.500
- Công ty cổ phần đầu tư Vinacco	863.775.888	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.300.000	33.014.700
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	2.208.696.988	3.919.335.200

(*) Tài khoản phải thu khách hàng là Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận là khoản kinh phí được hỗ trợ từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận do Ngân sách trung ương cấp thông qua cơ quan đại diện quản lý tài chính tại địa phương là Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận.

4. Phải thu khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ	1.488.450.471			
- Phải thu người lao động;	46.199.000		134.710.215	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Lãi dự thu	46.131.507		87.084.932	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	684.600			
b) Dài hạn				
Cộng	1.581.465.578		221.795.147	

Khoản lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ: Công ty dự kiến doanh nghiệp hoạt động trong năm 2021 được xếp loại A, dự kiến phải nộp 1.488.450.471 đồng vào ngân sách nhà nước, ghi nhận vào tài khoản phải thu phải trả khác. Sau khi được UBND tỉnh đánh giá xếp loại doanh nghiệp và thông qua phương án trích lập các quỹ Công ty sẽ thực hiện phân phối từ lợi nhuận sau thuế theo quy định.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối năm	Giá gốc	Đầu năm	Đối tượng nợ
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá					

hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	109.269.978		120.679.976	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	109.269.978	-	120.679.976	-

- Hàng tồn kho còn lưu lại để chuyển sang năm 2022 tiếp tục xuất phục vụ cho việc duy tu sửa chữa các công trình thủy lợi.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm TS	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Công trình thủy lợi	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
- Số đầu năm		27.144.691.086	736.210.281	2.189.277.792	556.570.400	2.303.338.929.519	168.000.000	2.334.133.679.078
- Mua trong năm					111.600.000			111.600.000,00
- Đầu tư XDCB hoàn thành								-
- Tăng do nhận bán giao						215.303.432.896		215.303.432.896
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác [*]		(26.373.814)				(23.189.340.802)		(23.215.714.616)
- Số cuối năm		27.118.317.272	736.210.281	2.189.277.792	668.170.400	2.495.453.021.613	168.000.000	2.526.332.997.358
Giá trị hao mòn								
- Số đầu năm		11.162.378.349	446.972.188	2.189.277.792	401.975.957	51.211.197.927	65.875.000	65.477.677.213
- Khấu hao trong năm		1.197.758.061	35.452.204		87.833.333		30.500.000	1.351.543.598
- Phân loại lại nhóm tài sản								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Số cuối năm		12.360.136.410	482.424.392	2.189.277.792	489.809.290	51.211.197.927	96.375.000	66.829.220.811
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm		15.982.312.737	289.238.093		154.594.443	2.252.127.731.592	102.125.000	2.268.656.001.865
- Tại ngày cuối năm		14.758.180.862	253.785.889		178.361.110	2.444.241.823.686	71.625.000	2.459.503.776.547
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng								
Tại ngày đầu năm		380.113.798	300.252.855	1.119.277.792	217.200.400	-	38.000.000	2.054.844.845
Tại ngày cuối năm		588.931.339	300.252.855	1.919.277.792	300.900.400	-	38.000.000	3.147.362.386

- Giảm khác [*]: giảm do Công ty điều chỉnh nguyên giá các công trình thủy lợi theo giá trị quyết toán

*** Ghi chú:**

Các tài sản của Công ty đang quản lý và sử dụng hầu hết là kết cấu hạ tầng các công trình thủy lợi. Đặc thù các tài sản này là ở ngoài trời đóng ở các vị trí, khu vực xa xôi, hẻo lánh khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ. Một số công trình chịu tác động từ thiên nhiên đã xuống cấp nghiêm trọng điển hình như: Trạm bơm Sơn Hải – thuộc dự án khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải, nằm ở cạnh biển thường xuyên chịu tác động của các đợt sóng biển, nay đã xuống cấp nghiêm trọng không còn sử dụng được. Tuy nhiên năm 2012, sau khi được UBND tỉnh bàn giao quản lý công trình này (do Ban quản lý dự án khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải thuộc Sở thủy sản làm chủ đầu tư) Công ty đã ghi nhận tăng tài sản tăng vốn điều lệ theo dự toán, đến nay vẫn chưa có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành công trình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Chi phí đi vay;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	73.159.450	61.790.701
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí trong quản lý vận hành công trình thủy lợi	2.694.239.675	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	529.170.747	351.877.348
- Các khoản khác		
Cộng	3.296.569.872	413.668.049

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng An Nguyên - vốn ngân sách đầu tư	1.224.815.000	-
- Công ty TNHH thương mại và XD Tân Phát	763.790.447	837.841.385
- Viện đào tạo và khoa học ứng dụng miền trung	641.334.917	1.327.503.507
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận	626.937.290	680.659.080
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Dũng Tâm	623.291.629	-
- Công ty TNHH xây dựng Thịnh Dũng	592.319.015	222.726.533
- Trường cao đẳng công nghệ - kinh tế và thủy lợi Miền Trung	590.077.000	149.736.000
- Công ty TNHH TM Khang Thịnh Ninh Thuận	560.732.000	208.111.900
- Công ty TNHH Đạt Thịnh Thành	523.284.966	522.978.743
- Công ty TNHH xây dựng Đức Nguyên Tài	521.592.922	906.143.636
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng Khải Hoàn Ninh Thuận	502.098.396	467.620.735
- Chi nhánh miền trung - Cty tư vấn trường đại học thủy lợi	542.530.756	575.494.148
- Công ty TNHH Châu An	348.024.000	469.008.221
- Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng và môi trường Lập An	297.436.000	-
- Công ty TNHH TMV cơ khí XD Thiên Lộc Toàn	286.940.000	247.256.000
- Nguyễn Vĩnh Phúc	270.508.960	373.750.340
- Công ty TNHH xây dựng PCCC Thuận Tiến	270.244.874	56.635.089
- Công ty TNHH Phú Bình	261.048.000	410.325.454
- Công ty TNHH tư vấn XD Hưng Thịnh	268.662.973	345.305.343
- Công ty TNHH Thăng Lợi - vốn ngân sách đầu tư	250.411.000	-
- Phùng Quốc Trung	197.573.533	213.147.212
- Công ty TNHH xây dựng TBT	193.967.981	596.586.193
-Phạm Diệp Hòa	194.143.816	188.382.105
- Công ty TNHH tư vấn XD AN Lộc Ninh Thuận	239.410.820	353.881.433
- Công ty TNHH xây dựng Thịnh Dũng - vốn ngân sách đầu tư	188.253.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông	194.043.496	365.850.313
- Công ty TNHH TM & XD Liên Vinh Bách	173.964.000	44.854.000
- Công ty TNHH XD và DV viễn thông Mỹ Hà	169.230.694	33.703.796
-Vũ Quang Chung	159.130.683	-
- Trung tâm chính sách và kỹ thuật thủy lợi	149.480.000	-

- Công ty TNHH TM và XD Tuấn Anh	844.135.125	-
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng Kiên Nam Việt	126.650.776	507.833.111
- Dương Cao Chí	115.591.000	-
- Công ty TNHH XD Quảng Thịnh Phát	114.553.500	-
- Công ty TNHH Long Vịnh	110.418.727	346.418.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.814.405.060	7.177.841.951
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	15.953.882.356	17.629.594.228

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
- Thuế GTGT	162.616.723	1.310.805.420	1.133.520.903	339.901.240
- Thuế TNDN	4.844.753	861.622.024	904.844.753	(38.377.976)
- Thuế TNCN (*)	(20.248.016)	19.022.863	28.189.137	(8.826.647)
<i>Thuế TNCN của người lao động trong công ty</i>	(20.587.643)	7.873.840	19.229.120	(11.355.280)
<i>Thuế TNCN vãng lai</i>	339.627	11.149.023	8.960.017	2.528.633
- Thuế tài nguyên	80.466.200	474.784.030	472.686.100	82.564.130
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	162.698.472	231.094.008	(68.395.536)
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác				-
+ <i>Chậm nộp</i>		165.568	165.568	-
+ <i>Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN</i>	(668.294.936)	2.288.662.824	1.600.000.000	20.367.888
Cộng	(440.615.276)	5.120.761.201	4.373.500.469	327.233.099
<i>Trong đó</i>				
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT	162.616.723			339.901.240
- Thuế tài nguyên	80.466.200			82.564.130
- Thuế TNDN	4.844.753			
- Thuế TNCN Vãng lai	339.627			2.528.633

- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN		20.367.888
Cộng	248.267.303	445.361.891
b) Phải thu		
-Thuế TNCN (*)	20.587.643	11.355.280
- Thuế TNDN		38.377.976
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		68.395.536
+ Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN	668.294.936	
Cộng	688.882.579	118.128.792

Trong đó:

Thuế giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế: Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

+ Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: không chịu thuế

+ Sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 5%

+ Các hoạt động khác : 10%

Thuế Tài nguyên nước

Thuế Tài nguyên được tính cho việc sử dụng nước thiên nhiên (nước mặt). Cách xác định thuế tài nguyên nước là:

Khối lượng nước sử dụng (m³) x giá tính thuế x thuế suất

+ Giá tính thuế Tài nguyên đối với nước thiên nhiên là nước mặt (*Áp dụng bảng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 17/7/2020*)

Nước dùng cho sản xuất nước sạch: là: 2.000 đồng/ m³

Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3.000 đồng/ m³

Thuế suất thuế tài nguyên

+ Nước dùng cho sản xuất nước sạch: 1%

+ Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3%

Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Tiền thuê đất phải nộp xác định theo hợp đồng thuê đất số 17/KL/HĐ-TĐ ngày 28/11/2012 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan đại diện là Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Ninh Thuận).

Tiền thuê đất năm 2021 là : 227.985.120 đồng theo thông báo số 6567/TB-CCT ngày 29/4/2021 của Chi cục thuế Thành phố Phan Rang- Tháp chàm.

Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid -19 nên theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 của Thủ tướng quy định việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và Quyết định số 1123/QĐ-CT ngày 22/10/2021 của Cục thuế tỉnh Ninh Thuận về giảm tiền thuê đất cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận năm 2021 với số tiền giảm là 68.395.536 đồng.

Do vậy tiền thuê đất phải nộp trong năm 2021 là : 159.589.584 đồng.

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021 là: 3.108.888 đồng theo Thông báo số: 13122/TB-CCT ngày 28/10/2021 của Chi cục thuế Thành phố Phan Rang- Tháp chàm.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp gồm cả việc cung cấp cho các đối tượng được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC;

Đối với thu nhập từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là cung cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sinh hoạt và phục vụ cho sản xuất khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 20%.

Nhưng do không tách được chi phí từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác nên Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức doanh thu đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.

Thuế TNCN (*): đối với khoản thuế TNCN Công ty được Người lao động ủy quyền nộp thuế TNCN theo số phát sinh thu nhập phải nộp trong năm 2021.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ phải nộp vào ngân sách

Trong năm 2021, Công ty được UBND tỉnh xếp loại doanh nghiệp năm 2020 là doanh nghiệp loại A. Sau khi có kết quả xếp loại doanh nghiệp Công ty mới thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận còn lại sau thuế phải nộp. Do đó năm 2020, theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Trong đó:

Lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ phải nộp năm 2020 là: 800.212.353 đồng. Công ty đã nộp vào ngân sách nhà nước năm 2020 và trong quý 1 năm 2021.

Theo Quyết định số 189/QĐ-CT ngày 08/10/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2020

Đối với khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ năm 2021, Công ty sẽ thực hiện trích sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá xếp loại doanh nghiệp và thống nhất phương án trích lập các quỹ trước khi thực hiện theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

Do đó, trong năm Công ty chưa hạch toán xác định lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ. Tuy nhiên, để phù hợp với quy định của cơ quan thuế và phù hợp trong nguyên tắc hạch toán chứng từ kế toán Công ty chỉ tạm nộp phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ dự kiến (theo dự kiến doanh nghiệp xếp loại A) và quyết toán trước 31/3/2022 theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính. Vì vậy, trong năm 2021 Công ty phát sinh lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ chỉ là số dự kiến,

Công ty hạch toán vào Tài khoản phải thu phải trả (338) sau khi có quyết định đánh giá xếp loại doanh nghiệp năm 2021 và được UBND tỉnh phê duyệt thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ Công ty sẽ thực hiện trích theo quy định.

Lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ dự kiến phải nộp năm 2021 là: 1.488.450.471 đồng.

Công ty đã nộp vào ngân sách nhà nước năm 2021 và trong quý 1 năm 2022.

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	33.000.000	1.871.207.332
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	33.000.000	1.871.207.332

Năm 2021 Công ty trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính là 33.000.000 đồng để thực hiện cho việc kiểm toán báo cáo tài chính của năm 2021.

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	-	-
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Khoản bồi thường do đường dây điện đi qua	85.483.800	85.483.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách	10.570.560	0
- Thuế TNCN hoàn trả người lao động	32.394.280	22.393.419
- Trợ cấp tai nạn cho người lao động		
- Giữ bảo hành kinh phí sự nghiệp	-	286.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	684.600	
Cộng	129.133.240	394.677.219
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

Cộng

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm Đầu năm

- a) Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác
- b) Dài hạn

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số dư đầu năm trước	2.068.288.720.920	994.921.818	31.271.072	17.963.628.391	-	2.087.278.542.201
- Tăng vốn trong năm trước	203.737.596.296					203.737.596.296
- Lãi trong năm trước				4.650.691.769		4.650.691.769
- Tăng khác		5.389.088.517				5.389.088.517
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác				17.963.628.391		17.963.628.391
Số dư đầu năm nay	2.272.026.317.216	6.384.010.335	31.271.072	4.650.691.769	-	2.283.092.290.392
- Tăng vốn trong năm nay [*]	219.455.466.936					219.455.466.936
- Lãi trong năm nay				5.234.040.270		5.234.040.270
- Tăng khác		1.395.207.531				1.395.207.531
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác [**]	23.076.180.172	5.746.443.190		4.650.691.769		33.473.315.131
Số dư cuối năm nay	2.468.405.603.980	2.032.774.676	31.271.072	5.234.040.270	-	2.475.703.689.998

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

- năm này năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	9.715.052.781	6.004.796.242
- Chi sự nghiệp trong năm	11.382.702.940	3.511.881.435
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(1.667.650.159)	2.492.914.807

Trong đó:

a) Nguồn kinh phí sự nghiệp được ngân sách giải ngân nhưng chưa quyết toán :

STT	Tên công trình	Số tiền
1	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án CTNC đập dâng Bà Rợ	50.000.000
2	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án CTNC đập dâng Tà Cú	50.000.000
3	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án xây dựng hệ thống tiêu khu công nghiệp Phước Nam	34.233.000
	Tổng cộng	134.233.000

b) Các công trình đã quyết toán trong năm nhưng ngân sách cấp vốn còn thiếu:

STT	Tên công trình	Giá trị PDQT	Giải ngân	Còn phải thanh toán sau PDQT
1	Nạo vét kênh N1 và khai thông dòng chảy từ hồ Thành Sơn tiếp nước cho kênh Bắc, hệ thống thủy lợi Nha Trinh, Ninh Hải.	984.577.200	976.440.202	8.136.998
2	Nạo vét đoạn dẫn Lâm Cẩm từ đầu tuyến đến thượng lưu Cầu Bảo, hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm, TP PR-TC.	571.410.608	566.358.361	5.052.247
3	Nạo vét và tu sửa vai phải đập Ma Rong - thuộc hệ thống kênh tiêu Suối Sa, Ninh Phước.	616.634.260	611.255.834	5.378.426
4	Nạo vét kênh chính Nam cũ và kênh Mương Âm - hệ thống thủy lợi Nha Trinh, Ninh Phước.	386.766.168	383.407.232	3.358.936
5	Nạo vét kênh Chà Là từ cầu Đá Bạc cũ đến cuối tuyến TP PR-	397.309.644	391.332.725	5.976.919

	TC.			
6	Nạo vét kênh Mản Mản đoạn từ hạ lưu Quốc lộ 1A đến KC - hệ thống thủy sản Đầm Nại, Ninh Hải	538.815.103	534.235.656	4.579.447
7	Gia cố đập, kè bảo vệ bờ phải đập Tuấn Tú để ngăn mặn phục vụ chống hạn vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước	2.869.235.478	1.594.329.245	1.274.906.233
8	Gia cố, nâng cấp kênh L1 đoạn từ K2+058,3 - K2+266 thuộc kênh Nam - hệ thống thủy lợi Nha trình, huyện Ninh Phước.	459.876.821	258.342.118	201.534.703
9	Gia cố, nâng cấp kênh L4 đoạn từ K0+00 - K0+500 thuộc kênh Nam - hệ thống thủy lợi Nha trình	393.471.274	367.633.459	25.837.815
10	Gia cố, nâng cấp kênh Giăng đoạn từ K2+334 - K2+630 thuộc kênh Châm - hệ thống thủy lợi Nha trình	580.469.139	313.347.704	267.121.435
	Tổng cộng :	7.798.565.695	5.996.682.536	1.801.883.159

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng SPDVCI thủy lợi	65.556.242.000	48.738.952.000
- Doanh thu cung sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	19.616.059.685	18.851.970.174
- Doanh thu phải thu tiền sử dụng SPDVCI thủy lợi	453.917.420	498.985.144
- Doanh thu sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	3.306.304.248	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	88.932.523.353	68.089.907.318

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm dịch vụ đã cung cấp ;	78.354.893.811	59.019.792.357

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(17.569.895)	(165.082.432)
Cộng	78.337.323.916	58.854.709.925

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.104.823.611	2.067.663.470
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1.104.823.611	2.067.663.470

5. Chi phí tài chính

	năm này	năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		636.364
- Thu do điều chỉnh giảm giá trị các hạng mục công trình thủy lợi năm trước theo quyết định phê duyệt quyết toán	846.810.857	15.820.764
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	900.200	7.823.212
Cộng	847.711.057	24.280.340

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	500.000	
- Điều chỉnh quyết toán các công trình năm trước	5.289.000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	165.568	366.774.867
- Các khoản khác.		673.971
Cộng	5.954.568	367.448.838

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.967.555.683	3.555.418.070
- Chi phí vật liệu quản lý	112.349.723	99.965.136
- Chi phí đồ dùng văn phòng	249.228.499	150.840.820
- Chi phí khấu hao TSCĐ	274.481.963	230.924.875
- Thuế, phí và lệ phí	188.650.272	142.450.088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.513.939	355.747.202
- Chi phí bằng tiền khác	1.278.337.164	1.268.809.652
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	6.446.117.243	5.804.155.843

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.672.532.991	1.058.203.713
- Chi phí nhân công	36.814.210.617	31.569.166.713
- Chi phí Khấu hao tài sản cố định	1.351.543.598	1.180.879.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.125.287.883	25.564.240.280
- Chi phí chi phí khác bằng tiền	5.825.820.638	5.653.824.257
Cộng	84.789.395.727	65.026.314.606

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	861.622.024	504.844.753
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	861.622.024	504.844.753

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	năm này	năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về khoản kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi:

- Trong năm 2021, Doanh thu được Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi Công ty tính trên cơ sở các Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt điều chỉnh diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo từng biện pháp tưới nước, tiêu nước theo từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý; và Quyết định số 2451/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích cho Công ty năm 2021 là: **65.556.242.000 đồng**.

- Tình hình cấp kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trong năm 2021

+ Số kinh phí đã cấp phát năm 2021 : 68.088.195.000 đồng

Trong đó:

- Số cấp theo dự toán năm 2021 65.545.786.000 đồng

- Số cấp theo quyết toán năm 2020: 2.542.409.000 đồng

+ Số kinh phí hỗ trợ SPDVCI năm 2021 theo quyết toán 65.556.242.000 đồng

+ Số kinh phí hỗ trợ SPDVCI được cấp trong năm 2021 65.545.786.000 đồng

+ Số kinh phí hỗ trợ của năm 2021 còn thiếu: **10.456.000 đồng**

2. Thông tin về khoản thu nhập khác và chi phí khác:

- Thu nhập khác là khoản thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định, điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán chi phí các công trình tu sửa của năm trước, và các khoản thu nhập khác.
- Chi phí khác là chi phí thanh lý tài sản cố định, chi phí tăng theo quyết định phê duyệt quyết toán chi phí các công trình năm trước và các khoản chi phí khác.

3. Thông tin về quỹ tiền lương:

- Tiền lương của người quản lý và thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách Công ty căn cứ theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động thương binh và xã hội; được Hội đồng thẩm định tiền lương tính thông qua theo Biên bản họp ngày 21/1/2021 và Văn bản số 410/UBND-TH ngày 27/1/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận. Căn cứ quyết định số 10/QĐ-CTKTTL ngày 28/1/2022 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2021 là **1.444.809.600 đồng**. Tổng quỹ thù lao thực hiện của kiểm soát viên không chuyên trách năm 2021 là: **49.008.960 đồng**.

- Tiền lương của người lao động thực hiện theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động thương binh và xã hội; đã được Hội đồng thẩm định tiền lương tính thông qua theo Biên bản họp ngày 21/1/2022. Căn cứ theo Quyết định số 12/QĐ-CT ngày 28/1/2022 của Chủ tịch Công ty về việc phê duyệt quyết toán tổng quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2021 là: **23.976.455.900 đồng**.

4. Thông tin về khoản thu được ngân sách nhà nước cấp để thực hiện tu sửa các dự án, công trình trong năm 2021

Công ty được UBND tỉnh giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư để thực hiện thi công tu sửa, nạo vét các công trình. Sau khi công trình nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty tiếp tục thực hiện công tác quyết toán theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng cơ bản.

(Đối với nguồn vốn cấp qua kho bạc do công ty làm chủ đầu tư là đơn vị trung gian để quản lý và thanh toán nguồn vốn cho các đơn vị thi công nên công ty hạch toán thu chi theo số thực cấp trong năm tài chính năm 2021 và khoản phải trả đối với công trình quyết định phê duyệt quyết toán nhưng chưa cấp vốn).

5. Các công trình đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư phát triển

Trong năm 2020-2021, Công ty đầu tư xây dựng 10 công trình thuộc nguồn vốn đầu tư phát triển đã nghiệm thu đưa vào sử dụng và phê duyệt quyết toán theo quy định với tổng số tiền là 5.746.443.190 đồng. Sau khi công trình được quyết toán công ty đã kết chuyển giá trị đầu tư xây dựng cơ bản công trình từ vốn đầu tư phát triển vào vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp. Đồng thời trình chủ sở hữu là UBND tỉnh phê duyệt bổ sung tăng vốn điều lệ từ nguồn quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 3, Điều 1, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018. (Hiện nay, Công ty đã trình Tờ trình số 12/TTr-CTKTTL ngày 10/02/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung tăng mức vốn điều lệ giai đoạn 2021-2025).

6. Thông tin về việc xử lý tồn tại 11 dự án sửa chữa, khắc phục sau bão số 8 và 9 gây ra năm 2018 và được chuyển ngân sách sang năm 2019 thực hiện. (theo Kết luận 990/KL-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

Trong năm 2019, Công ty đã thi công 11 công trình nhưng chưa tổ chức nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng và lập hồ sơ quyết toán đối với 11 công trình này theo quy định. Do đó chưa hoàn thành thủ tục giải ngân thanh toán 11 công trình trong năm 2019, nên Công ty đã phải nộp trả lại vào thu khác ngân sách 5 tỷ đồng, trong năm 2020 ngân sách không còn nguồn để cấp lại theo đề nghị của Công ty.

Trong năm năm 2021 trước tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh và nguồn thu ngân sách tỉnh đang tập trung ưu tiên cho công tác phòng chống dịch bệnh. Để chung tay đồng hành cùng UBND tỉnh trong tình hình dịch bệnh Covid – 19 và đồng thời xem xét giải quyết khó khăn cho các doanh nghiệp đã thực hiện thi công 11 công trình khắc phục, sửa chữa hư hỏng do cơn bão số 8 và số 9 năm 2018, đã được thi công hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng, và đã được UBND tỉnh phê duyệt quyết toán nhưng chưa được bố trí vốn để giải ngân thanh toán do ngân sách tỉnh chưa có nguồn. Vì vậy để thực hiện nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư, Công ty đã có báo cáo xin chủ trương của UBND tỉnh để cân đối tài chính bố trí đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2021 để thanh toán cho các đơn vị tư vấn, thi công với tổng giá trị được quyết toán là 4.552.775.630 đồng. (Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm năm mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm ba mươi đồng.) Nội dung này, Công ty đã được Sở Tài chính thông qua tại Văn bản số 3131/STC-VP ngày 07/9/2021 về việc thanh toán 11 công trình tồn tại sau kết luận thanh tra, và được sự thống nhất của UBND tỉnh tại Văn bản số 5073/UBND – KTTH ngày 22/9/2021 về việc thực hiện các thủ tục để thanh toán cho 11 công trình còn tồn tại sau kết luận thanh tra.

7. Thông tin có liên quan đến doanh thu

Năm 2021, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần đầu tư Vinacco về việc sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện từ tháng 6/2021 do đó bổ sung doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi thêm 3.306.304.248 đồng.

8. Thông tin về việc trợ cấp thôi việc và trợ cấp tai nạn lao động:

Năm 2021, Công ty giải quyết trợ cấp thôi việc cho Ông Dương Văn Vĩnh, Huỳnh Ngọc Thành, Đỗ Ngọc Thoại với tổng số tiền là: 329.151.200 đồng. Đồng thời giải quyết trợ cấp tai nạn lao động 64.490.869 đồng.

9. Thông tin về việc theo dõi hao mòn các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là các hồ, đập, kênh mương thủy lợi,...

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông thủy lợi. Công ty không ghi sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết để báo cáo tình hình tăng giảm nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Giá trị hao mòn các tài sản này tính đến ngày 31/12/2021 là:

- Số dư đầu năm	560.659.080.131
- Phát sinh trong năm	170.250.998.262
- Số hao mòn lũy kế đến 31/12/2021	730.910.078.393

10. Thông tin có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2021:

- Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính năm 2021 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 08 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi;
- Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về ban hành giá tính thuế Tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thay thế Quyết định số 92/2017/QĐ-UBND ngày 17/9/2017;

11. Thông tin về việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Năm 2021, Công ty tiếp tục thực hiện theo cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ chi phí theo tiêu chí doanh thu do đơn vị không tách riêng được chi phí cho 2 hoạt động cung cấp nước tưới trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp được miễn thuế và hoạt động cấp nước thô cho các nhà máy nước sinh hoạt và công nghiệp nên thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức tỉ lệ doanh thu. Trong đó đối với hoạt động thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được nhà nước hỗ trợ) được miễn thuế TNDN, hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là dịch vụ cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp xác định thuế TNDN phải nộp.
- Đối với lãi tiền gửi ngân hàng, và các khoản thu nhập khác được phân bổ chi phí và doanh thu theo thực tế phát sinh để xác định thu nhập tính thuế.
- Các khoản làm tăng lợi nhuận tính thuế gồm: Thù lao và các khoản chi phí cho kiểm soát viên không trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp; các khoản chi chưa đủ điều kiện ghi nhận chi phí trong năm và các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế được tách riêng làm tăng thu nhập chịu thuế khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Thông tin về việc phân bổ lợi nhuận còn lại sau thuế năm nay:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là:	6.095.662.294
Các khoản điều chỉnh tăng khi xác định thuế TNDN:	5.012.757.309
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế:	
Trừ thu nhập không chịu thuế:	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	11.108.419.603
Thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng năm 2021	20%
Thuế thu nhập phát sinh phải nộp trong năm sau khi phân bổ:	861.622.024
Thuế thu nhập phát sinh phải nộp của năm trước theo QĐ cơ quan thuế:	
<i>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:</i>	<i>861.622.024</i>
Tổng lợi nhuận năm nay sau thuế TNDN :	5.234.040.270

- Đối với các khoản điều chỉnh tăng trước khi tính thuế TNDN bao gồm: thù lao và các khoản chi khác cho kiểm soát viên không chuyên trách không trực tiếp điều hành hoạt động của Công ty; các khoản chi phí trích trước chưa đủ điều kiện để trích lập chi phí; tiền chậm nộp thuế;...

13. Việc phân bổ và trích lập lợi nhuận sau thuế của năm nay

Công ty thực hiện sau khi được UBND tỉnh có quyết định đánh giá xếp loại doanh nghiệp năm 2021. Công ty sẽ lập phương án phân phối lợi nhuận trình UBND tỉnh thông qua trước khi thực hiện trích lập các quỹ: Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Quy chế tài chính của Công ty do UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 07/10/2016.

Tuy nhiên, việc quyết toán phân lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp về ngân sách nhà nước là trước 31/3/2022 nên Công ty tạm thời trích lập các quỹ theo dự kiến tạm tính là: **1.488.450.471 đồng**. (Mặc dù dự kiến lợi nhuận sau thuế còn lại không đủ để trích quỹ nhưng theo quy định của Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 thì Công ty không được sử dụng lợi nhuận sau thuế từ dịch vụ công ích thùy lợi để trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi nên Công ty phải nộp lại ngân sách nhà nước khoản lợi nhuận này)./.

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách



Lê Phạm Hòa Bình

Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy lợi
144 đường 21 tháng 8 P.Phước Mỹ, TP.PR-TC

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho VNĐ)

Hôm nay, vào 16 giờ 30' Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chúng tôi gồm :

- Ông /Bà : Hoàng Thị Mỹ Linh
- Ông /Bà : Nguyễn Thị Kim Ngân
- Ông /Bà : Lê Phước

Đại diện kế toán
Thủ quỹ
Đại diện Phòng Tài vụ

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả như sau :

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền (đ)
I	Số dư theo sổ quỹ		218.039.611
II	Số kiểm kê thực tế		218.039.000
1	- Loại 500.000đ	301	150.500.000
2	- Loại 200.000đ	190	38.000.000
3	- Loại 100.000đ	199	19.900.000
4	- Loại 50.000đ	150	7.500.000
5	- Loại 20.000đ	70	1.400.000
6	- Loại 10.000đ	67	670.000
7	- Loại 5.000đ	10	50.000
8	- Loại 2.000đ	7	14.000
9	- Loại 1.000đ	5	5.000
10	- Loại 500đ		-
III	Chênh lệch (III = II - I)		(611)

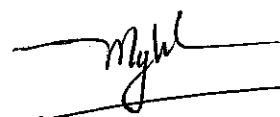
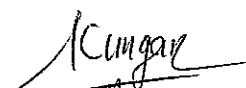
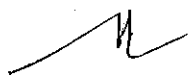
Lý do: Thừa 0 đồng tiền lẻ

Kết luận sau khi kiểm kê quỹ : bảo quản tiền mặt tốt, không để mất mát thiếu hụt, số dư trên sổ quỹ khớp đúng với số dư trên sổ kế toán.

Kế toán trưởng

Thủ Quỹ

Người chịu trách nhiệm kiểm
kê



Lê Phước

Nguyễn Thị Kim Ngân

Hoàng Thị Mỹ Linh

BÁO CÁO CÔNG NỢ PHẢI THU - PHẢI TRẢ
Đến 31 tháng 12 năm 2021

STT	CÔNG NỢ PHẢI THU TK 131 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Công ty CP cấp nước Ninh Thuận	Tiền nước thô tháng 12/2021	1.319.165.100
2	Công ty CP điện mặt trời CMX RE Sunseap VN	Tiền nước thô năm 2021	4.500.000
3	Công ty TNHH Đá Hóa An 1	Tiền nước thô năm 2021	10.800.000
4	Sở tài chính	KP được ngân sách nhà nước hỗ trợ còn thiếu năm 2021	10.456.000
5	Công ty CP ĐT Vinacco	Tiền nước thô năm 2021	863.775.888
	Cộng		2.208.696.988

STT	CÔNG NỢ PHẢI THU TK 138 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Ngân hàng Công thương Ninh Thuận	Lãi dự thu tính đến 31/12/2021	2.104.110
2	Ngân hàng Ngoại thương Ninh Thuận	Lãi dự thu tính đến 31/12/2021	9.136.986
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư Ninh Thuận	Lãi dự thu tính đến 31/12/2021	16.273.972
4	Ngân hàng Nông nghiệp CN Phan Rang	Lãi dự thu tính đến 31/12/2021	18.616.439
	Cộng		46.131.507

STT	CÔNG NỢ PHẢI THU TK 141 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Phạm Văn An	T.ứng tiền giải quyết khó khăn	5.800.000
2	Nguyễn Đình Hà	T.ứng tiền giải quyết khó khăn	6.000.000
3	Trần Huỳnh Thụy Linh	T.ứng tiền hội nghị khách hàng	13.360.000
	Cộng		25.160.000

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Công ty TNHH TVXD CIC	Tạm ứng tiền Xây lắp, Giám sát công trình	8.054.803
2	Công ty TNHH TVXD An Lộc Ninh Thuận	Tạm ứng tiền CP KS-TK, GSKS, GS công trình có nguồn vốn từ NSNN	14.804.638
3	CNMT-Công ty TNHH TV Trường ĐH thủy lợi	Tạm ứng tiền CP KS-TK, GSKS công trình có nguồn vốn từ NSNN	6.086.372
4	Công ty TNHH TVXD Hưng Thịnh	Tạm ứng tiền CP KS-TK, GSKS công trình có nguồn vốn từ NSNN	41.825.705
5	DNTN XD và TM Trúc Lâm	Tạm ứng tiền CP xây lắp công trình	813.000
6	Sở Xây dựng	Tạm ứng tiền thẩm tra công trình có nguồn vốn từ NSNN	2.208.812
7	Công ty TNHH TVXD TM Đăng Khang	Tạm ứng tiền CP KS-TK, GSKS công trình có nguồn vốn từ NSNN	994.370
	Cộng		74.787.700

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DU CÓ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Công ty TNHH ĐTXD An Nguyên	Tiền CP xây lắp công trình có nguồn vốn từ NSNN	1.224.815.000
2	Công ty TNHH TVXD CIC	Tiền CP KS-TK, GSKS, GS công trình có nguồn vốn từ NSNN	1.381.290
3	Công ty TNHH XD TMDV Hải Vân	Tiền CP xây lắp công trình có nguồn vốn từ NSNN	24.183.000
4	Công ty TNHH Ninh Phát	Tiền CP xây lắp công trình có nguồn vốn từ NSNN	13.738.000
5	Sở NN và PTNT	Tiền Thẩm định Báo cáo KTKT công trình có nguồn vốn từ NSNN	1.672.998
6	Sở Tài chính	Tiền CP thẩm tra quyết toán công trình có nguồn vốn từ NSNN	48.238.000
7	Công ty TNHH Thịnh Dũng	Tiền CP xây lắp công trình có nguồn vốn từ NSNN	188.253.000
8	Công ty TNHH Thăng Lợi	Tiền CP xây lắp công trình có nguồn vốn từ NSNN	250.411.000
9	Viện ĐT và KHUD Miền Trung	Tiền CP KS-TK công trình có nguồn vốn từ NSNN	1.857.586
	Cộng		1.754.549.874

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DU CÓ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Công ty TNHH XD 028	Tiền Giám sát công trình	2.427.563
2	Công ty TNHH TVXD An Lộc Ninh Thuận	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát - khảo sát, Giám sát, thẩm tra công trình	239.410.820
3	Công ty TNHH XD An Nguyên	Tiền Xây lắp công trình	723.075.828
4	Công ty TNHH TVGS XD An Phú Gia	Tiền Xây lắp công trình	43.531.000
5	Công ty CP TV ĐT và XD Sao Mai ARCH	Tiền Khảo sát - Thiết kế, GS-khảo sát, Giám sát, thẩm tra công trình	90.408.492
6	Công ty TNHH TVTK Điện Bách Khoa	Tiền Xây lắp công trình	220.000
7	Công ty TNHH TV & XD C5	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	8.544.771
8	CNMT-Công ty TNHH TV Trường ĐH thủy lợi	Tiền CP KS-TK,GSKS công trình	542.530.756
9	Công ty TNHH XD Chánh Quân	Tiền Xây lắp công trình	9.320.000
10	Công ty TNHH Châu An	Tiền Xây lắp công trình	348.024.000
11	Dương Cao Chí	Tiền Xây lắp công trình	115.591.000
12	Vũ Quang Chung	Tiền Xây lắp công trình	159.130.683
13	Phạm Diệp Hòa	Tiền Xây lắp công trình	194.143.816
14	Công ty TNHH XD và TM Cường Thịnh Phát Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	53.262.000
15	Công ty TNHH TVTK XD Đăng Thịnh	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát - khảo sát, Giám sát công trình	5.030.192
16	Công ty TNHH XD Đức Nguyên Tài	Tiền Xây lắp công trình	521.592.922
17	Công ty TNHH Đồng Lợi Ninh Thuận	Tiền Giám sát - khảo sát, Giám sát công trình	81.695.894
18	Công ty TNHH XD và TM Đức Tâm	Tiền Xây lắp công trình	88.556.000
19	Công ty TNHH XD và TM Dũng Tâm	Tiền Xây lắp công trình	623.291.629

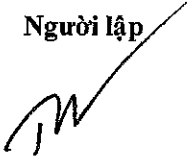
STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DỰ CÓ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
20	Công ty TNHH XD & TM Duy Anh	Tiền Xây lắp công trình	6.080.000
21	Công ty TNHH XD-TM-DV Hải Vân	Tiền Xây lắp công trình	34.314.277
22	Công ty TNHH XD Hạnh Chung	Tiền Xây lắp công trình	33.464.000
23	Công ty CP XD Hòa Bình Ninh Thuận	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	79.171.784
24	Công ty CPĐT Xây dựng Hoàng Nhân	Tiền Xây lắp công trình	35.393.000
25	Công ty TNHH XD & ĐT Hoàng Phát Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	7.756.538
26	Công ty TNHH Tư vấn XD Hưng Thịnh	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát - khảo sát, Giám sát công trình	268.662.973
27	Công ty TNHH XD Hưng Cường	Tiền Xây lắp công trình	33.944.000
28	Công ty TNHH XD và TM Hưng Khánh	Tiền Xây lắp công trình	30.021.000
29	Cty TNHH TV ĐT XD Huy Đạt	Tiền Giám sát công trình	11.354.068
30	Công ty TNHH ĐT XD Khải Hoàn Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	502.098.396
31	Công ty TNHH TM Khang Thịnh Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	560.732.000
32	Công ty TNHH TV XD Kiên Nam Việt	Tiền Xây lắp công trình	126.650.776
33	Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông	Chi phí kiểm toán	194.043.496
34	Trung tâm chính sách và kỹ thuật thủy lợi	Chi phí lập hồ sơ công trình thủy lợi	149.480.000
35	Công ty TNHH MTV TVXD và môi trường Lập An	Chi phí lập hồ sơ công trình thủy lợi	297.436.000
36	Công ty TNHH XD Long Thuận	Tiền Xây lắp công trình	42.277.500
37	Công ty TNHH Long Vĩnh	Tiền Xây lắp công trình	110.418.727
38	Công ty TNHH TM và XD Liên Vinh Bách	Tiền Xây lắp công trình	173.964.000
39	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	Chi phí lập hồ sơ công trình thủy lợi	59.499.000
40	Công ty TNHH TM & ĐT XD Minh Huy	Tiền Xây lắp công trình	73.419.088
41	Công ty TNHH TV ĐT XD Minh Phú	Tiền Giám sát công trình	8.564.784
42	Công ty TNHH XD & Dịch vụ viễn thông Mỹ Hà	Tiền Xây lắp công trình	169.230.694
43	Công ty TNHH Ninh Phát	Tiền Xây lắp công trình	39.540.000
44	Công ty TNHH XL điện Ngọc Bích	Tiền Xây lắp công trình	2.350.000
45	Công ty TNHH TM và XD Nhật Tảo	Tiền Xây lắp công trình	39.238.612
46	Vũ Văn Nội	Tiền Xây lắp công trình	38.274.499
47	Công ty TNHH Phú Bình	Tiền Xây lắp công trình	261.048.000
48	Nguyễn Vĩnh Phúc	Tiền Xây lắp công trình	270.508.960
49	Phùng Quốc Trung	Tiền Xây lắp công trình	197.573.533
50	Cty TNHH XD Quảng Thịnh Phát	Tiền Xây lắp công trình	114.553.500
51	Công ty TNHH TV TK & XD QT Ninh Thuận	Tiền Giám sát công trình	3.711.272
52	Sở NN & PTNT Ninh Thuận	Tiền Thẩm định Báo cáo KTKT	12.883.468
53	Công ty TNHH XD TM Sơn Trà NT	Tiền Xây lắp công trình	107.076.000

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DỰ CÓ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
54	Sở Tài chính Ninh Thuận	Tiền thẩm tra quyết toán công trình	626.937.290
55	Cty TNHH TM và XD Tân Phát	Tiền Xây lắp công trình	763.790.447
56	Cty TNHH XD TBT	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	193.967.981
57	Công ty TNHH XD và TM Thăng Lợi	Tiền Xây lắp công trình	25.315.011
58	Phùng Đình Thanh	Tiền Xây lắp công trình	42.833.999
59	Công ty TNHH XD và TM Thành Danh	Tiền Xây lắp công trình	49.488.000
60	Hoàng Đình Thiêm	Tiền Xây lắp công trình	101.270.796
61	Công ty TNHH XD Thiên Sinh	Tiền Xây lắp công trình	42.306.000
62	Công ty TNHH XD Thịnh Dũng	Tiền Xây lắp công trình	592.319.015
63	Công ty TNHH Đạt Thịnh Thành	Tiền Xây lắp công trình	523.284.966
64	Công ty TNHH XD và TM DV Thuận Hải	Tiền Xây lắp công trình	46.526.000
65	Công ty TNHH XD PCCC Thuận Tiến	Tiền Xây lắp công trình	270.244.874
66	Công ty TNHH XD Tiến Minh	Tiền Xây lắp công trình	5.534.000
67	Công ty TNHH MTV Cơ khí XD Thiên Lộc Toàn	Tiền Xây lắp công trình	286.940.000
68	Công ty TNHH XD Trường Hùng	Tiền Xây lắp công trình	63.237.698
69	Công ty TNHH XD Trường Phát ARCH	Tiền Xây lắp công trình	33.528.000
70	Công ty CP ĐTXD Tre Xanh	Tiền Xây lắp công trình	40.041.526
71	Công ty TNHH Triệu Trí Chiến	Tiền Xây lắp công trình	3.105.000
72	DNTN Triệu Linh Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	40.013.000
73	Công ty TNHH TVTK Trung Nguyên	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	40.835.087
74	Công ty TNHH Trường Thịnh Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	98.073.000
75	Trường CĐCN - KT và thủy lợi miền Trung	Chi phí lập hồ sơ công trình thủy lợi	590.077.000
76	Trung tâm QHKĐ Chất lượng XD Ninh Thuận	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình	16.158.000
77	Công ty TNHH TM và XD Tuấn Anh	Tiền Xây lắp công trình	844.135.125
78	Công ty TNHH XD Thanh Tùng Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	48.578.100
79	Công ty TNHH TVĐT Trường Phát Construction	Tiền Xây lắp công trình	29.641.000
80	Viện ĐT và KHUD Miền Trung	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	641.334.917
81	Công ty TNHH Đông Hưng Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	94.855.839
82	Công ty TNHH Thi công XD Đức Minh	Tiền Xây lắp công trình	100.439.500
	Cộng		14.199.332.482

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 338 "DỰ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Bảo hiểm xã hội		684.600
2	Lợi nhuận sau thuế phải nộp ngân sách (tạm nộp NSNN)		1.488.450.471
3	Phải trả, phải nộp từ lương NLĐ		21.039.000
	Cộng		1.510.174.071

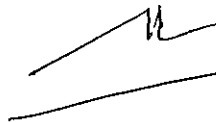
CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 338 " DƯ CÓ "			
STT	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Thù lao KSV không chuyên trách		10.570.560
2	Bảo hiểm xã hội		684.600
3	Hỗ trợ bồi thường đường dây điện ngang qua		85.483.800
4	Hoàn thuế CBNV		32.394.280
	Cộng		129.133.240

Người lập



Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước

Ninh Thuận, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Phó giám đốc phụ trách




Phạm Hòa Bình

**QUYẾT TOÁN QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
NĂM 2021**

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Thực hiện Biên bản họp của Hội đồng thẩm định tiền lương tính ngày 21/01/2022 Về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2021; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-CTKTTL ngày 28/01/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2021 như sau:

+ Số lao động thực tế tại 31/12/2021	265 người
+ Số lao động thực tế bình quân	265 người
1. Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2021	23.976.455.900 đồng
3. Quỹ lương tồn năm trước chuyển sang	đồng
2. Đã chi trong năm	21.214.042.167 đồng
3. Số còn lại chuyển sang năm sau	2.762.413.733 đồng

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng kiêm độc phụ trách

Lê Phước



Lê Phạm Hòa Bình

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12 / QĐ-CTKTTL

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2021

CHỦ TỊCH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp;

Căn cứ Báo cáo số 07/BC-CTKTTL ngày 21/01/2022 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 và kế hoạch năm 2022 của người lao động trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Báo cáo số 08/BC-KSV ngày 14/01/2022 của Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc thẩm định quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người lao động trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 21/01/2022 của Hội đồng thẩm định Quỹ tiền lương - Đơn giá tiền lương về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2021; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và theo đề nghị của Giám đốc Công ty tại Tờ trình số 11/TTr-CTKTTL ngày 28/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay, Phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện của Người lao động, trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận năm 2021 là: 23.976.455.900 đồng (Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ chín trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn chín trăm đồng).

Cụ thể:

1. Số lao động bình quân thực hiện: 265 người.
2. Quỹ tiền lương theo diện tích: 20.824.385.820 đồng;
3. Quỹ tiền lương theo khối lượng nước: 2.459.555.100 đồng;
4. Quỹ tiền lương theo chế độ: 692.514.980 đồng.

Điều 2. Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận có trách nhiệm chi trả tiền lương cho người lao động theo Quy chế trả lương và nâng bậc lương của Công ty, đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) Ban Giám đốc, Trưởng các bộ phận trực thuộc trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận căn cứ quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- BCĐ Đổi mới và PTDN tỉnh;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT, TCHC.



Nguyễn Công Xưng

**QUYẾT TOÁN QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ
NĂM 2021**

Căn cứ Nghị Định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Thực hiện Biên bản họp của Hội đồng thẩm định tiền lương tỉnh ngày 21/01/2022 Về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2021; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Văn bản số 410/UBND-KTTH ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2021 và kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao năm 2022 của người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-CTKTTL ngày 28/01/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2021;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận lập bảng quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của người quản lý doanh nghiệp như sau:

+ Số lao động thực tế	7	người
+ Số lao động thực tế bình quân	5,17	người
1. Quỹ tiền lương thực hiện của NQL năm 2021 được phê duyệt	1.444.809.600	đồng
3. Quỹ lương còn thừa năm trước chuyển sang	(70.570.215)	đồng
2. Đã chi trong năm 2021	1.117.733.785	đồng
4. Số chênh lệch chuyển sang năm sau	256.505.600	đồng

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng

Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách

Lê Phạm Hòa Bình

**QUYẾT TOÁN QUỸ THÙ LAO THỰC HIỆN
NĂM 2021**

Căn cứ Nghị Định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Thực hiện Biên bản họp của Hội đồng thẩm định tiền lương tính ngày 21/01/2022 Về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2021; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Văn bản số 410/UBND-KTTH ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2021 và kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao năm 2022 của người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-CTKTTL ngày 28/01/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2021;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận lập bảng tổng hợp quyết toán quỹ thù lao thực hiện năm 2021 như sau:

1. Quỹ thù lao thực hiện năm 2021 được phê duyệt	49.008.960 đồng
2. Quỹ thù lao còn thừa năm trước chuyển sang	đồng
3. Đã chi trong năm	38.438.400 đồng
4. Số còn lại chuyển sang năm sau	10.570.560 đồng

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng



Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách

Lê Phạm Hòa Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 410 /UBND-KTTH
V/v thông qua quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2021 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2022 đối với Người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Ninh Thuận, ngày 27 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN	
ĐẾN	Số: 410
	Ngày: 27/01/22
Chuyên:	
Vào số:	

Kính gửi:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 04/TTr-CT ngày 12/01/2022 về việc phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2021 và kế hoạch năm 2022 của Người quản lý; ý kiến của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 271/TTr-SLĐTBXH ngày 25/01/2022,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2021 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2022 đối với Người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 271/TTr-SLĐTBXH ngày 25/01/2022 như sau:

a) Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2021 của người quản lý công ty là **1.493.818.560 đồng**. Trong đó:

- Quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách: 1.444.809.600 đồng.
- Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách: 49.008.960 đồng.

b) Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2022 của người quản lý công ty là **1.598.063.976 đồng**. Trong đó:

- Quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách: 1.548.419.976 đồng.
- Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách: 49.644.000 đồng.

c) Riêng quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người lao động Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận, giao Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định quỹ tiền

lương, đơn giá tiền lương tỉnh Ninh Thuận tại Biên bản cuộc họp ngày 21/01/2022 tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận có trách nhiệm triển khai thực hiện quỹ tiền lương nêu tại khoản 1 Công văn này, báo cáo kết quả thực hiện cho Thường trực Hội đồng thẩm định quỹ tiền lương, đơn giá tiền lương tỉnh Ninh Thuận (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Giao Thường trực Hội đồng thẩm định quỹ tiền lương, đơn giá tiền lương tỉnh Ninh Thuận (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan căn cứ các quy định hiện hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách lao động, tiền lương tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh Lê Huyền;
- Liên đoàn Lao động tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính;
- VPUB: LB, KTTH;
- Lưu: VT, NDT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Huyền

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

Số: 10 /QĐ-CTKTTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2021

CHỦ TỊCH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với Người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH 01/9/2016 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp;

Căn cứ Công văn số 410/UBND-KTTH ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2021 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2022 đối với Người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay, Phê duyệt Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2021 của Người quản lý trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là: **1.493.818.560 đồng.**

Trong đó:

1. Quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách: 1.444.809.600 đồng.
(Một tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm lẻ chín ngàn sáu trăm đồng).
2. Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách là: 49.008.960 đồng (Bốn mươi chín triệu không trăm lẻ tám ngàn chín trăm sáu mươi đồng).

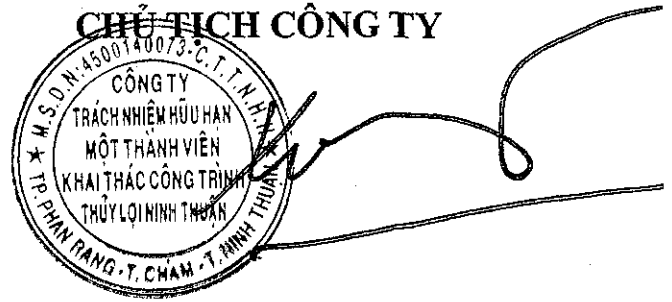
Điều 2. Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận căn cứ kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong

năm 2021. Thực hiện việc chi trả và quyết toán tiền lương theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) trong Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận căn cứ quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- Sở Lao động thương binh và xã hội;
- Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- BCD Đổi mới và PTDN tỉnh;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT, TCHC.



Nguyễn Công Xung

**QUYẾT TOÁN BẢO HIỂM XÃ HỘI
NĂM 2021**

1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHXH trong năm:	20.163.218.680 đồng
2. Bảo hiểm xã hội phải nộp:	5.090.549.937 đồng
- Trích BHXH đưa vào chi phí:	3.477.492.443 đồng
+ Từ tháng 01 đến tháng 06/2021 (17,5%):	1.741.070.654 đồng
+ Từ tháng 07 đến tháng 12/2021 (17%):	1.736.421.789 đồng
- Phải thu của Người lao động:	1.613.057.494 đồng
- Đã thu của Người lao động:	1.613.057.494 đồng
3. Đã chi nộp trong năm:	5.091.234.537 đồng
4. Chênh lệch:	
Nộp thừa (+):	684.600 đồng
Nộp thiếu (-):	- đồng

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng

Lê Phước

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2021



Phó Giám đốc phụ trách

Lê Phạm Hòa Bình

BẢNG ĐỐI CHIẾU NỢP BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2021

Tháng	QUỸ LƯƠNG			SỐ TIỀN PHẢI NỢP			Tổng số tiền phải nộp	Tổng số tiền nộp theo BH	Tổng số tiền Công ty	
	QL tháng	Đ/chính tăng	Đ/chính giảm	Nợp		Đ/C tăng				Đ/C giảm
				quỹ lương tháng	Đ/C tăng					
1	1.638.703.800		8.609.300		417.869.469	-	2.195.372	415.674.098	417.869.469	
2	1.637.272.200				417.504.411	-	-	417.504.411	415.309.039	
3	1.638.385.600				417.788.328	-	-	417.788.328	417.788.328	
4	1.675.290.200				427.199.001	-	-	427.199.001	427.665.383	
5	1.677.287.600				427.708.338	-	-	427.708.338	430.205.637	
6	1.689.340.700	984.965	149.000		430.781.879	251.166	37.995	430.995.050	427.676.469	
7	1.690.207.800	617.400			422.551.950	157.437	-	422.709.387	431.319.894	
8	1.690.427.000		149.000		422.606.750	-	37.995	422.568.755	414.349.978	
9	1.699.422.100				424.855.525	-	-	424.855.525	424.818.695	
10	1.709.140.100	1.948.100			427.285.025	487.025	-	427.772.050	427.772.050	
11	1.710.731.900				427.682.975	-	-	427.682.975	427.682.975	
12	1.712.368.080				428.092.020	-	-	428.092.020	428.776.620	
	20.168.577.080	3.550.465	8.907.300		5.091.925.671	895.628	2.271.362	5.090.549.937	5.091.234.537	

20.163.218.680

Người lập

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng

(Signature)

KT. GIÁM ĐỐC
Lê Phước Quý, PHÓ GIÁM ĐỐC

(Signature)
BẢO HIỂM XÃ HỘI
XÃ HỘI TỈNH NINH THUẬN

Cán bộ thu

(Signature)
Lê Thị Tâm

Võ Thành Trung

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2021
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
TP. PHAN RANG, T. CHÁNH
PHÓ GIÁM ĐỐC ĐỐC PHỤ TRÁCH
(Signature)

**QUYẾT TOÁN BẢO HIỂM Y TẾ
NĂM 2021**

1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHYT trong năm:	20.195.810.327 đồng
2. Bảo hiểm xã hội phải nộp:	908.811.465 đồng
- Trích BHYT đưa vào chi phí:	605.874.310 đồng
- Phải thu của Người lao động:	302.937.155 đồng
- Đã thu của Người lao động:	302.937.155 đồng
3. Đã chi nộp trong năm:	908.811.465 đồng
4. Chênh lệch	
- Nộp thừa (+):	- đồng
- Nộp thiếu (-):	- đồng

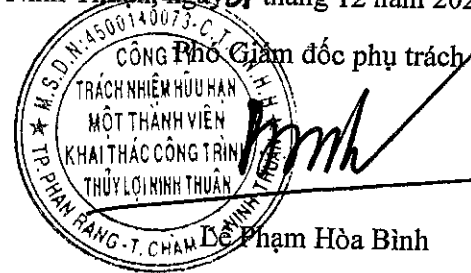
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng

Lê Phước

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2021



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Tên cơ quan : Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận

Mã đơn vị: QZ0022Z

BẢNG ĐỐI CHIẾU NỢP BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2021

Tháng	QUỸ LƯƠNG			SỐ TIỀN PHẢI NỢP			Tổng số tiền phải nộp	Tổng số tiền nộp theo BH	Tổng số tiền Công ty nộp
	QL tháng	Điều chỉnh tăng		Nợ	Nộp bổ sung				
		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
1	1.638.703.800			73.741.671	-	-	73.741.671	73.741.671	
2	1.637.272.200			73.677.249	-	-	73.677.249	73.677.249	
3	1.638.385.600	10.359.700		73.727.352	466.187	-	74.193.539	73.727.352	
4	1.675.290.200	4.995.100		75.388.059	224.780	-	75.612.839	75.388.059	
5	1.677.287.600			75.477.942	-	-	75.477.942	75.478.010	
6	1.689.340.700	992.289	149.000	76.020.332	44.653	6.705	76.058.280	76.285.643	
7	1.690.207.800	617.400		76.059.351	27.783	-	76.087.134	76.115.274	
8	1.690.427.000	8.614.036	149.000	76.069.215	387.632	6.705	76.450.142	76.105.098	
9	1.699.422.100			76.473.995	-	-	76.473.995	76.853.455	
10	1.709.140.100	1.952.722		76.911.305	87.872	-	76.999.177	76.998.969	
11	1.710.731.900			76.982.936	-	-	76.982.936	76.983.146	
12	1.712.368.080			77.056.564	-	-	77.056.564	77.056.632	
	20.168.577.080	27.531.247	298.000	907.585.969	1.238.906	13.410	908.811.465	908.811.465	

20.195.810.327

Người lập

Sue

Kế toán trưởng

M

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

Nguyễn Thị Thanh Liên

Cán bộ thu

TRAM
Le Thi Thanh Lien

XÃ HỘI NINH THUẬN
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA HỢP GIẢM ĐỐC

Lee

Võ Thành Trung

TP. PHAN RANG - T. CHAM - T. PHẠM HÒA BÌNH

**QUYẾT TOÁN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
NĂM 2021**

1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHTN trong năm:	20.163.218.680 đồng
2. Bảo hiểm thất nghiệp phải nộp:	351.941.973 đồng
- Trích BHTN đưa vào chi phí:	150.309.786 đồng
+ Từ tháng 01 đến tháng 09/2021 (1%):	150.309.786 đồng
+ Từ tháng 07 đến tháng 12/2021 (0%):	- đồng
- Phải thu của Người lao động:	201.632.187 đồng
- Đã thu của Người lao động:	201.632.187 đồng
3. Đã chi nộp trong năm:	351.941.973 đồng
4. Chênh lệch:	
- Nộp thừa (+):	- đồng
- Nộp thiếu (-):	- đồng

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng



Lê Phước

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phó Giám đốc phụ trách



Lê Phạm Hòa Bình

BẢNG ĐỐI CHIẾU NỢP BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP NĂM 2021

Tháng	QUỸ LƯƠNG			SỐ TIỀN PHẢI NỢP			Tổng số tiền nộp theo BH	Tổng số tiền Công ty nộp
	QL tháng	Đ/chính tăng	Đ/chính giảm	Nợ quỹ lương tháng	Nộp điều chỉnh			
					Đ/C tăng	Đ/C giảm		
1	1.638.703.800		8.609.300	32.774.076	-	172.186	32.601.890	32.774.076
2	1.637.272.200			32.745.444	-	-	32.745.444	32.745.444
3	1.638.385.600			32.767.712	-	-	32.767.712	32.767.712
4	1.675.290.200			33.505.804	-	-	33.505.804	33.505.804
5	1.677.287.600			33.545.752	-	-	33.545.752	33.545.752
6	1.689.340.700	983.400	149.000	33.786.814	19.668	2.980	33.803.502	33.594.128
7	1.690.207.800	617.400		33.804.156	12.348	-	33.816.504	33.832.339
8	1.690.427.000		149.000	33.808.540	-	2.980	33.805.560	33.824.488
9	1.699.422.100			33.988.442	-	-	33.988.442	33.984.842
10	1.709.140.100	1.948.100		17.091.401	38.962	-	17.130.363	17.110.882
11	1.710.731.900			17.107.319	-	-	17.107.319	17.126.800
12	1.712.368.080			17.123.681	-	-	17.123.681	17.123.681
	20.168.577.080	3.548.900	8.907.300	352.049.141	70.978	178.146	351.941.973	351.941.973
		20.163.218.680						

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Liên

Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng

Lê Phước

Lê Phước

Cán bộ thu

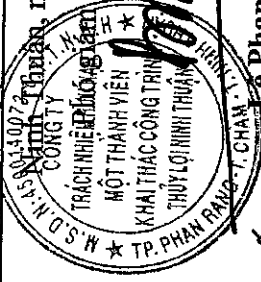
Trần Văn

Lê Hữu Tâm

Võ Thành Trung

Ngày lập: 31 tháng 12 năm 2021

Trách nhiệm không làm
độc phụ trách



Lê Phạm Hòa Bình

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN
NĂM 2021

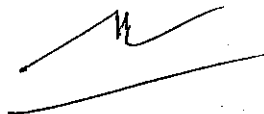
1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHXH trong năm:	20.163.218.680 đồng
2. Kinh phí công đoàn phải trích (2%):	403.264.374 đồng
3. Đã chi nộp trong năm:	403.264.374 đồng
4. Chênh lệch:	
Nộp thừa (+):	- đồng
Nộp thiếu (-):	- đồng

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng



Lê Phước

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2021



Phó Giám đốc phụ trách



Phạm Hòa Bình

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐẢNG
NĂM 2021

Thực hiện theo Quyết định số: 99-QĐ-TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí Thư trung ương về việc ban hành Quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp.

Căn cứ Điều 6, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính Phủ hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Tổng quỹ lương thực hiện trong năm : 25.421.265.500 đồng
2. Tổng số đảng viên trong năm là 137 người/ Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân là 270,17 người (chiếm tỉ lệ 50,71% > 25%)
3. Kinh phí Đảng trích trong năm 0,6% :
 $25.421.265.500 \times 0,6\% = 152.527.593$ đồng
Một trăm năm mươi hai triệu năm trăm hai mươi bảy ngàn năm trăm chín mươi ba đồng chẵn.
4. Dư đầu năm: - đồng
5. Thực chi trong năm : 5.850.000 đồng
6. Kinh phí đảng đưa vào chi phí năm 2021 5.850.000 đồng

(đưa vào chi phí theo số chi thực tế phát sinh)

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2021

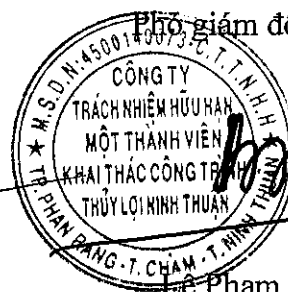
Người lập

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước

Phó giám đốc phụ trách



Lê Phạm Hòa Bình

Bí thư Đảng ủy Cty

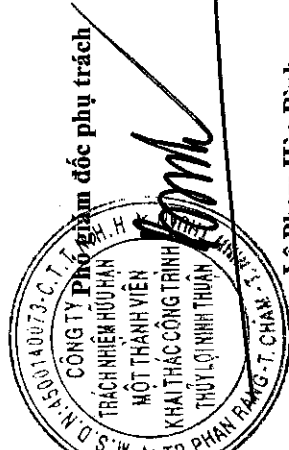
**BIÊN BẢN KIỂM KÊ
VẬT TƯ, CÔNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

Thời điểm kiểm kê: 16 giờ 00, Ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Ban kiểm kê gồm: Ông: Nguyễn Đại Nghĩa
Bà: Nguyễn Thị Kim Ngân
Bà: Võ Phạm Bảo Thu
Ông: Phùng Duy Thường
- Trưởng phòng TC-HC: Trưởng ban
- Thủ Kho: Ủy viên
- Kế toán: Ủy viên
- Phòng KH-KT: Ủy viên

- Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây:

S T T	Tên nhãn hiệu qui cách vật tư (S.phẩm, H.hóa)	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo số sách		Theo kiểm kê		Chênh lệch			Phẩm chất				
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Thừa S.lượng	Thiếu T.tiền	Số lượng T.tiền	Còn tốt (100%)	Kém P.chất	Mất P.chất		
	NGUYỄN VẬT LIỆU (TK.152)														
1	MEM V40	Bộ	3.909.998,26	13	50.829.978	13	50.829.978					X			
2	Cùm sắt D560	Bộ	2.500.000	7	17.500.000	7	17.500.000					X			
3	Khớp nối mềm (mãng sòng lông) D560	Bộ	8.188.000	5	40.940.000	5	40.940.000					X			



Phòng Tài vụ

Phòng KH-KT

Thủ kho

Trưởng ban kiểm kê

Lê Phạm Hòa Bình

Võ Phạm Bảo Thu

Phòng Duy Thường

Nguyễn Thị Kim Ngân

Nguyễn Đại Nghĩa

BẢNG CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo tài chính năm 2021)

Tháng Năm	Tên tài sản cố định	Nguyên giá	Giá trị Tài sản		Giá trị tài sản sau khi tăng, giảm	Nguồn vốn	Lý do tăng, giảm
			Tăng	Giảm			
	I. Nhà cửa	4.884.976.060		(26.373.814)	4.858.602.246		
	Giảm						
	Nhà quản lý hồ Thành Sơn	196.583.154		(429.611)	196.153.543		
12/2021	Nhà quản lý trạm bơm Đá Tráng 1	284.776.082		(5.270.424)	279.505.658	Quỹ khấu hao	Theo QĐ phê duyệt quyết toán
	Nhà quản lý đập Lâm Cẩm	294.126.097		(806.658)	293.319.439		
	Nhà làm việc KVP Công ty	4.109.490.727		(19.867.121)	4.089.623.606		
	II. Công trình thủy lợi	669.787.492.035	215.303.432.896	(23.189.340.802)	861.901.584.129		
	Tăng						
02/2021	Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất thôn Xóm Bằng		59.373.397.789		59.373.397.789	Vốn ngân sách	UBND bàn giao quản lý theo QĐ
	Hệ thống trạm bơm, khu tưới khu khai hoang		1.177.720.446		1.177.720.446	Vốn ngân sách	UBND bàn giao quản lý theo QĐ
06/2021	Hệ thống Đập Lâm Cẩm	16.715.624.351	635.791.083		17.351.415.434	Quỹ ĐTPT	Đầu tư xây dựng
	Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	3.389.229.990	958.618.067		4.347.848.057	Quỹ ĐTPT	Đầu tư xây dựng
09/2021	Đầu tư cơ sở hạ tầng và hệ thống thủy lợi cấp thoát nước mặn, lợ, ngọt phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Đầm Nại		148.854.852.799		148.854.852.799	Vốn ngân sách	Theo QĐ phê duyệt quyết toán
	Kênh L1 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh		459.876.821		459.876.821		Theo QĐ phê duyệt quyết toán
12/2021	Kênh L4 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh		393.471.274		393.471.274	Vốn chống hạn	Theo QĐ phê duyệt quyết toán
	Đập Tuấn Tú		2.869.235.478		2.869.235.478		Theo QĐ phê duyệt quyết toán
	Kênh Giảng - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh		580.469.139		580.469.139		Theo QĐ phê duyệt quyết toán
	Giảm						
04/2021	Hồ chứa nước Lanh Ra	205.041.930.562		(665.740.711)	204.376.189.851	Vốn ngân sách	Theo QĐ phê duyệt quyết toán
	Khu nuôi tôm trên cát An Hải - Ninh Phước	46.145.771.540		(22.410.439.461)	23.735.332.079	Vốn ngân sách	Theo QĐ phê duyệt quyết toán
12/2021	Kênh Ma Rén	33.389.553.802		(12.034.851)	33.377.518.951	Quỹ đầu tư phát triển	Theo QĐ phê duyệt quyết toán
	Tuyến kênh Tân Hội	2.312.367.004		(3.436.476)	2.308.930.528		

Tháng Năm	Tên tài sản cố định	Nguyên giá	Giá trị Tài sản		Giá trị tài sản sau khi tăng, giảm	Nguồn vốn	Lý do tăng, giảm
			Tăng	Giảm			
12/2021	Tuyến kênh G2	868.366.687		(2.537.633)	865.829.054	Quý đầu tư phát triển	Theo QĐ phê duyệt quyết toán
	Đập Ba Hồ	1.521.686.954		(64.405.006)	1.457.281.948		
	Hệ thống Hồ chứa nước Bà Râu	186.642.799.133		(3.058.780)	186.639.740.353		
	Hệ thống Hồ chứa nước Sông Trầu	143.055.849.683		(2.821.713)	143.053.027.970		
	Kênh nhánh đồng Sông Pha	9.005.048.838		(10.461.163)	8.994.587.675		
	Hệ thống Đập Lâm Cẩm	17.351.415.434		(5.811.055)	17.345.604.379		
Đập Nha Trinh	4.347.848.057		(8.593.953)	4.339.254.104			
	III. Thiết bị, dụng cụ quản lý		111.600.000		111.600.000		
	Tăng						
03/2021	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A		37.200.000		37.200.000	Vốn khấu hao	Mua mới
04/2021	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A		37.200.000		37.200.000	Vốn khấu hao	Mua mới
04/2021	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A		37.200.000		37.200.000	Vốn khấu hao	Mua mới
	Tổng cộng	674.672.468.095	215.415.032.896	(23.215.714.616)	866.871.786.375		

Người lập

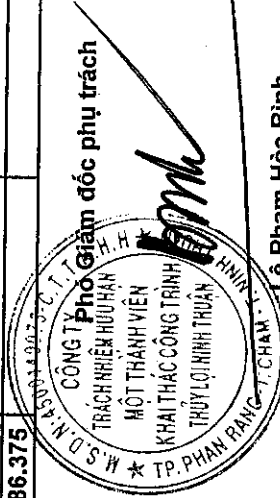


Đặng Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Lê Phước



Lê Phạm Hòa Bình

DANH SÁCH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2021

(Tính đến ngày 31/12/2021)

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÔN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
I	NHÀ CỬA, VẬT K. TRÚC	2.522.571.338.885	63.571.334.337	2.459.000.004.548
1	NHÀ CỬA	27.118.317.272	12.151.318.869	14.758.180.862
	Tài sản còn khấu hao	26.529.385.933	11.771.205.071	14.758.180.862
1	Nhà làm việc Công ty	4.089.623.606	1.635.590.645	2.454.032.961
2	Nhà quản lý đập N.Trinh	63.276.812	45.559.302	17.717.510
3	Nhà làm việc ban A	190.408.450	133.539.792	56.868.658
4	Nhà làm việc Ninh Hải	877.504.991	290.040.799	587.464.192
5	Nhà làm việc N.Phước (QT)	866.575.196	530.400.597	336.174.599
6	Nhà hội trường Công ty (QT)	718.525.113	345.163.000	373.362.113
7	Nhà trạm Phan Rang	223.852.129	161.173.531	62.678.598
8	Nhà QL hồ CK7	37.799.075	35.803.284	1.995.791
9	Nhà QL K.Chính Nam (3c)	495.000.000	308.647.058	186.352.942
10	Nhà quản lý đầu mối Hồ Sông Trâu	361.024.867	232.478.271	128.546.596
11	Nhà làm việc trạm Thuận Bắc+nhà tập thể	1.281.644.490	359.927.796	921.716.694
12	Nhà quản lý trạm bơm Lợi Hải	333.661.138	227.770.765	105.890.373
13	Nhà quản lý hồ Ma Trai	59.150.186	48.504.332	10.645.854
14	Nhà quản lý Hồ Ba Chi	67.089.357	55.013.951	12.075.406
15	NQL kênh Bắc Hồ Sông Sắt (NLV Trạm Bắc Ái)	1.020.635.500	506.412.228	514.223.272
16	NQL kênh Nam Hồ Sông Sắt	1.020.635.500	506.412.228	514.223.272
17	NQL đầu mối Hồ Sông Sắt	797.331.000	394.744.247	402.586.753
18	Nhà Quản lý đập Tân Giang	556.222.594	456.103.416	100.119.179
19	Nhà quản lý Đập Ma Rên	90.052.000	73.843.600	16.208.400
20	Nhà quản lý Kênh Chà Vin	90.052.000	73.841.800	16.210.200
21	Nhà quản lý Hồ Bầu Ngủ	149.045.470	120.116.567	28.928.903
22	Nhà làm việc trạm Ninh Sơn	925.371.491	411.822.730	513.548.761
23	Nhà quản lý hồ Tà Ranh	494.937.675	316.518.335	178.419.340
24	Nhà quản lý đầu mối hồ Cho Mo	420.042.191	283.282.841	136.759.350
25	NQL trên kênh hồ Cho Mo	191.253.481	128.481.504	62.771.977
26	Nhà quản lý kênh hồ Trà Co	200.070.249	133.372.995	66.697.254
27	NQL đầu mối hồ Trà Co	395.900.744	270.983.717	124.917.027
28	Nhà quản lý hồ Phước Nhơn + tường rào	197.167.422	125.735.959	71.431.463
29	Nhà quản lý hồ Bầu Zôn	105.859.275	71.259.053	34.600.222
30	Nhà quản lý KNTTS An Hải	271.953.219	162.154.015	109.799.205
31	NQL trạm bơm 1+2 Sơn Hải	68.300.000	40.718.175	27.581.825
32	Nhà QL KNTTS Sơn Hải	424.566.200	253.151.430	171.414.770
33	Tường rào, nhà xe, sân nền NLV trạm Ninh Sơn	523.980.039	314.388.021	209.592.018
34	Nhà LV trạm Thuận Nam	2.547.988.892	917.287.748	1.630.701.144
35	Tường rào, nhà xe, sân nền NLV trạm Ninh	521.530.328	278.150.165	243.380.163
36	NLV trạm TN Phan Rang (mới)	2.269.562.915	635.477.619	1.634.085.296
37	Xưởng sửa chữa, nhà kho và CT phụ	2.073.873.910	580.684.692	1.493.189.218
38	Sân vườn phía Nam Công ty	411.466.835	142.121.883	269.344.952
39	Nhà kho Trạm TN huyện Bắc Ái	163.729.204	43.487.277	120.241.927
40	Nhà kho Trạm TN huyện Thuận Nam	163.743.749	43.491.172	120.252.577
41	Nhà quản lý hồ Thành Sơn	196.153.543	19.658.315	176.495.228
42	Nhà quản lý trạm bơm Đá Trắng 1	279.505.658	28.477.608	251.028.050
43	Nhà quản lý đập Lâm Cẩm	293.319.439	29.412.610	263.906.829
	Tài sản hết khấu hao	588.931.339	588.931.339	0
1	Nhà QL trạm bơm Bình Sơn	40.800.000	40.800.000	-
2	T.bơm số 2 Thành Sơn	184.847.179	184.847.179	-
3	Trạm bơm Phước Thiện	99.140.300	99.140.300	-
4	Nhà QL trạm bơm P. An	55.326.319	55.326.319	-
5	Nhà BV, s.vườn, công C.ty	208.817.541	208.817.541	-

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
2	VẬT KIẾN TRÚC	2.495.453.021.613	51.211.197.927	2.444.241.823.686
1	Tuyến kênh đoạn dẫn	296.674.012	163.170.707	133.503.305
2	Tuyến kênh Tân Tài	2.745.641.738	475.101.501	2.270.540.237
	- Kênh Nhị Phước: 1.718.517.435		-	
3	Tuyến kênh Chà Là	21.804.617.986	109.776.170	21.694.841.816
	Tuyến kênh Chà Là	199.593.036	109.776.170	89.816.866
	Cải tạo, nâng cấp đường bờ kênh Chà Là	5.914.507.058		5.914.507.058
	Kênh tiêu Chà Là	15.690.517.892		15.690.517.892
4	Tuyến kênh G2	865.829.054	236.915.996	628.913.058
	Tuyến kênh G2	430.756.355		
	Kênh Tân Du Thượng	435.072.699		
5	Tuyến kênh Cầu Ngòi	1.454.686.645	578.360.808	876.325.837
6	Tuyến kênh Tân Du	309.907.651	169.418.435	140.489.216
7	Tuyến kênh Tân Hội	2.308.930.528	946.665.335	1.362.265.193
	Tuyến kênh Tân Hội	1.721.209.700		
	Kênh Tà Liêm	587.720.828		
8	Tuyến kênh Bình Sơn	2.336.317.009	1.284.974.355	1.051.342.654
9	Kênh Chính Bắc	24.584.650.450	5.622.222.937	18.962.427.513
	Kênh Chính Bắc	15.921.185.666	5.622.222.937	10.298.962.729
	Kiên cố hóa kênh Tà Thúc	7.735.889.018	-	7.735.889.018
	Kênh Lê Đình Chinh	927.575.766		927.575.766
10	Tường chắn Mỹ Nhơn	26.212.761	14.417.019	11.795.742
11	Đập Cây Ôi	113.678.122	62.522.967	51.155.155
12	Đập Suối Tiên	209.446.394	115.195.517	94.250.877
13	Đập Vĩnh Hy	42.531.912	23.392.552	19.139.360
14	Đập Kiên Kiên	853.942.004	469.668.102	384.273.902
15	Đập Đá Hang	58.518.564	32.185.210	26.333.354
16	Đập Cầu Gậy	77.467.104	42.606.908	34.860.196
17	Đập ngăn mặn Thái An	55.239.620	30.381.791	24.857.829
18	Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	5.773.071.338	917.837.145	4.855.234.193
	Đập Nha Trinh	1.134.037.104	101.207.145	1.032.829.959
	Đập đầu mối Nha Trinh	3.205.217.000	816.630.000	2.388.587.000
	Kênh L1	459.876.821		459.876.821
	Kênh L4	393.471.274		393.471.274
	Kênh Giảng	580.469.139		580.469.139
19	Đập Suối Đá	292.904.888	161.097.689	131.807.199
20	Công điều tiết Suối Vang	46.784.006	25.731.204	21.052.802
21	Hệ thống đầu suối	351.487.016	193.317.859	158.169.157
22	Hệ thống Đập Ba Hồ	1.457.281.948	490.701.290	966.580.658
	Đập Ba Hồ	892.183.344		
	Kênh Ba Hồ 2	565.098.604		
23	Đập đầu mối Sông Pha	487.961.276	268.378.702	219.582.574
24	Công đầu mối kênh Tây	717.741.095	394.757.603	322.983.492
25	Công đầu mối kênh Đông	387.064.237	212.888.331	174.175.906
26	Công xả đầu mối	443.514.468	243.932.958	199.581.510
27	Công kênh Nam mở rộng	172.245.740	94.735.157	77.510.583
28	Cửa khẩu kênh Nam	239.512.133	131.731.629	107.780.504
29	Cửa khẩu kênh Bắc	162.083.392	89.145.866	72.937.526
30	Cầu qua kênh Nam	213.368.538	117.352.696	96.015.842
31	Trần xả lũ kênh Bắc	264.646.602	145.555.632	119.090.970
32	Hệ thống tưới vùng kênh Bắc	2.831.115.302	1.557.113.417	1.274.001.885
33	Cầu qua kênh bắc Nha Trinh	143.633.994	78.998.697	64.635.297
34	Công lấy nước Nha Hồ	30.036.231	16.519.927	13.516.304
35	Công lấy nước Đồng Mới	11.634.876	6.399.182	5.235.694
36	Tường bảo vệ hạ lưu cầu Ông Một	72.890.106	40.089.558	32.800.548

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
37	Công lấy nước vườn ươm I	9.742.331	5.358.282	4.384.049
38	Công lấy nước vườn ươm II	9.742.331	5.358.282	4.384.049
39	Tường bảo vệ QL 27	60.850.314	33.467.673	27.382.641
40	Cầu máng suối Sa	268.052.199	147.428.710	120.623.489
41	Tường bảo vệ TL cầu móng Suối Sa	75.130.242		75.130.242
42	Công lấy nước Đông Xoài	24.225.909	13.324.250	10.901.659
43	Tường bảo vệ K13-K13+90	72.295.152	-	72.295.152
44	Tường bảo vệ K13+500	33.039.388	18.171.664	14.867.724
45	Công lấy nước phi trường	24.836.680	13.639.003	11.197.677
46	Công lấy nước Đông Gộp	24.883.728	13.686.051	11.197.677
47	Tường bảo vệ TL công G2	98.935.728	54.414.651	44.521.077
48	Tường bảo vệ cầu phi trường	38.298.838	21.064.361	17.234.477
49	Tường bảo vệ K12+500	28.639.687	15.751.828	12.887.859
50	Tường bảo vệ K7+500	127.240.763	69.982.420	57.258.343
51	Công tiêu Lương Tri	49.559.919	27.257.956	22.301.963
52	Bãi tắm Lương Tri	348.138.925	191.476.409	156.662.516
53	Bờ tràn Lương Tri	34.101.468	18.755.808	15.345.660
54	Công lấy nước Gò Đá	11.138.292	6.126.061	5.012.231
55	Công lấy nước Nhơn Hội	11.138.292	6.126.061	5.012.231
56	Công lấy nước Cây Trôm I	11.138.292	6.126.061	5.012.231
57	Công lấy nước Cây Trôm II	11.138.292	6.126.061	5.012.231
58	Công lấy nước Yên Sơn	13.669.520	7.518.236	6.151.284
59	Công điều tiết G2	254.971.279	140.234.204	114.737.075
60	Tường bảo vệ K13+500 kênh Bắc	56.804.518	31.242.485	25.562.033
61	Công lấy nước Cây Sung I	11.138.292	6.126.061	5.012.231
62	Công lấy nước Cây Sung II	11.138.292	6.126.061	5.012.231
63	Công lấy nước Cây Sung III	11.138.292	6.126.061	5.012.231
64	Kênh tưới Suối Đá	498.293.102	274.061.207	224.231.895
65	Công lấy nước Thái Hòa	69.564.313	38.260.372	31.303.941
66	Công lấy nước Thành Ý	14.766.657	8.121.662	6.644.995
67	Công điều tiết Thành Ý	156.315.495	85.973.522	70.341.973
68	Đoạn cuối kênh chính Bắc	23.605.571.574	-	23.605.571.574
69	Công tiêu Bỉ số	40.746.610	-	40.746.610
70	Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	17.345.604.379	8.146.792.270	9.198.812.109
71	Đập Tuấn Tú	4.830.676.692	1.073.652.969	3.757.023.723
72	Đập ngăn mặn Đông Ba	438.603.427	241.231.885	197.371.542
73	Đập Tà Cú Ninh Hải	870.003.189	473.101.754	396.901.435
74	Kênh chính Nam	94.386.927.287	6.514.638.156	87.872.289.131
	Các CT trên kênh chính Nam	11.844.796.647	6.514.638.156	5.330.158.491
	Cải tạo, NC đoạn đầu và cuối KC Nam	82.542.130.640		82.542.130.640
75	Hệ thống kênh nhánh cấp II - chính Nam .	10.278.128.197	-	10.278.128.197
76	Các CT trên kênh Nam 2	2.494.833.344	1.372.158.340	1.122.675.004
77	Kênh Nam 2	5.584.352.399	-	5.584.352.399
78	Hệ thống kênh N7	36.948.049	20.321.427	16.626.622
79	Hệ thống tiêu Sông Lu 1	2.533.150.686	1.393.212.878	1.139.937.808
80	Hệ thống tiêu Sông Lu 2	1.644.575.746	904.516.661	740.059.085
81	Đập dâng nước Ly Môn	1.942.186.098	-	1.942.186.098
82	Hệ thống tiêu Tâm Rá	215.292.712	118.410.992	96.881.720
83	Hệ thống kênh TB Phước An	3.138.158.959	156.803.241	2.981.355.718
84	Hệ thống kênh TB Phước Thiện	1.973.622.210	1.085.492.222	888.129.988
85	Hệ thống kênh Chàm	2.375.619.992	273.937.858	2.101.682.134
	Hệ thống kênh Chàm	498.068.828		
	Mương Rút Bờ Thao (từ công ngầm qua mương Lân đến công ngầm qua mương Giảng)	1.877.551.164		
86	Kênh Mương Chai	1.972.075.395	-	1.972.075.395

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
87	Các công trình tràn Tà Ranh	698.296.242	384.062.934	314.233.308
88	Hệ thống đập Trà Co	780.151.177	429.083.148	351.068.029
89	Hệ thống đập Ma Oai	587.873.902	323.330.646	264.543.256
90	Hệ thống đập Ma Nới	964.982.406	530.740.324	434.242.082
91	Kênh chính Tây Sông pha	6.281.416.688	772.804.188	5.508.612.500
92	Kênh nhánh thuộc kênh chính	604.483.055	332.465.681	272.017.374
93	Kênh nhánh C2 N6 tây Spha	2.186.416.059	-	2.186.416.059
94	Kênh nhánh C2 N8 tây Spha	604.075.000	-	604.075.000
95	Kênh chính đông Sông Pha	51.662.864.556	601.898.630	51.060.965.926
	Kênh chính đông Sông Pha	7.359.778.907	601.898.630	6.757.880.277
	Cải tạo, nâng cấp kênh chính Đông Sông Pha	44.303.085.649	-	44.303.085.649
96	Kênh nhánh đông Sông Pha	8.994.587.675	-	8.994.587.675
97	Hồ CK7	5.415.387.012	-	5.415.387.012
98	Hồ An Hòa (Hồ Thành Sơn)	2.751.452.326	1.143.607.875	1.607.844.451
99	Hồ Suối Lớn	7.168.403.109	6.491.423.847	676.979.262
100	Hồ nước số 1 Thành Sơn	67.065.818	36.886.200	30.179.618
101	Hồ nước số 2 Thành Sơn	120.926.815	66.509.748	54.417.067
102	Hồ nước số 5 Thành Sơn	45.683.515	25.125.934	20.557.581
103	Hồ nước số 8 Thành Sơn	278.846.404	153.365.523	125.480.881
104	Hồ số 7	1.225.291.749	673.910.462	551.381.287
105	Trần ngầm Bình Nghĩa	1.147.308.762	631.019.819	516.288.943
106	Hồ chứa nước Ông Kinh	8.424.333.986		8.424.333.986
107	Trạm bơm Động Thông	952.300.000		952.300.000
108	Hồ chứa nước Ba Chỉ	4.396.031.643		4.396.031.643
109	Hệ thống Hồ chứa nước Sông Trâu	143.053.027.970		143.053.027.970
	Hồ chứa nước Sông Trâu	142.553.537.010		142.553.537.010
	Kênh N3 - kênh Chính	499.490.960		499.490.960
110	Hồ chứa nước Ma Trai	4.631.668.814		4.631.668.814
111	Hệ thống kênh Nhà Chung	5.814.206.542		5.814.206.542
	-Kênh Nhà Chung 2-2: 169.074.544			-
	-Kênh Nhà Chung 2-1: 170.473.228			-
	-Kênh Nhà Chung, Nhà chung 1, Nhà chung 2:	5.474.658.770		-
112	Kênh Phước Nhơn 1	758.858.383		758.858.383
113	Kênh Phước Nhơn 3	698.741.920		698.741.920
114	Hệ thống thủy lợi Hồ Tân Giang	191.666.948.894		191.666.948.894
	Hệ thống thủy lợi Hồ Tân Giang	156.922.192.406		156.922.192.406
	Kiên cố hóa kênh cấp 1 - HT Tân Giang	18.940.885.405		18.940.885.405
	KCH Kênh tưới Tân Giang GD 1	8.312.639.479		8.312.639.479
	KCH kênh tưới Đập Đá	7.491.231.604		7.491.231.604
115	Cầu máng Bà Ni- Marên	42.602.345		42.602.345
116	Kênh chính Tây Sông pha (Kbetong)	19.933.598.720		19.933.598.720
117	Kênh N8, N8-7 Tây Sông Pha	6.376.068.782		6.376.068.782
118	Kênh Chính Nam (Đoạn K4+523 đến K24+155)	35.212.799.063		35.212.799.063
119	Kênh tưới T.Bơm 1 Thành sơn	755.407.202		755.407.202
120	Kiên cố hóa kênh Bà Xoài	1.293.987.947		1.293.987.947
121	Kiên cố hoá Kênh L18	2.667.266.939		2.667.266.939
122	Kiên cố hoá kênh G2	5.817.486.363		5.817.486.363
123	KCH kênh tưới TB Ph/Thiện	4.955.503.673		4.955.503.673
124	Hệ thống thủy lợi Hồ Sông Sát	345.833.736.000		345.833.736.000
125	Hồ chứa nước Suối nước Ngọt	32.233.587.264		32.233.587.264
126	Hồ chứa nước Bầu Ngứ	31.322.738.022		31.322.738.022
127	Hồ chứa nước Tà Ranh	32.090.932.401		32.090.932.401
128	Kênh Tiêu T8	6.095.762.033		6.095.762.033
129	Hồ chứa nước Trà Co	148.806.815.191		148.806.815.191
130	Hồ chứa nước Bầu Zôn	32.395.389.049		32.395.389.049

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
131	Hồ chứa nước Cho Mo	146.364.239.117		146.364.239.117
132	Hồ chứa nước Phước Nhơn	41.970.609.463		41.970.609.463
133	Khu NTTS An Hải (QT)	23.735.332.079		23.735.332.079
	Trạm bơm ngọt số 1,2			-
	Kênh N1& công LN trên bờ kênh			-
	Nhánh N1-20 có 02 công LN &01 cầu QK			-
	Kênh N2&07 công LN trên bờ kênh			-
	Kênh T2;T3;T4;T5			-
	Trạm bơm mặn 1;2			-
134	Khu NTTS Sơn Hải (DT)	46.016.278.990		46.016.278.990
	Trạm bơm mặn 1;2			-
	Đường cống ngầm f100, Siphon & kênh dẫn hồ			-
	Đê bao phòng lũ Đông Nam			-
	Kênh Tiêu & 13 cống tiêu (CT1-Ct13)			-
	Cống lấy nước ngọt qua kênh tiêu lũ ĐN tại K0			-
	Kênh dẫn ngọt, Kênh dẫn ngọt N1			-
	Kênh T1,N1,N2			-
135	Khu NTTS Phú Thọ (DT)	6.319.000.000		6.319.000.000
	Cống điều tiết N0			-
	Kênh tây + Đê Tây + Đê Bắc		-	-
	Cống lấy nước ngọt N0		-	-
	Cống ĐT mặn N0		-	-
136	Khu NTTS Đầm Nại (DT)	12.938.000.000	-	12.938.000.000
137	Đường vào CT hồ chứa nước Bầu Dôn	8.121.482.159		8.121.482.159
138	Đường vào CT hồ chứa nước Cho Mo	9.235.088.042		9.235.088.042
139	Đường vào CT hồ chứa nước Phước Nhơn	12.812.802.072		12.812.802.072
140	Kênh Ma Rên	33.377.518.951		33.377.518.951
141	Đường vào CT hồ chứa nước Trà Co	10.006.388.231		10.006.388.231
142	Hồ chứa nước Lanh Ra (QT)	215.523.076.546		215.523.076.546
143	Hồ chứa nước Phước Trung	121.322.143.807		121.322.143.807
144	Trạm bơm Tà Dương	968.487.878		968.487.878
145	Trạm bơm Đá Trắng 1	299.275.080		299.275.080
146	Trạm bơm Đá Trắng 2	101.983.484		101.983.484
147	Trạm bơm Như Bình	797.862.770		797.862.770
148	Trạm bơm Cà Vuông	1.179.563.696		1.179.563.696
149	Trạm bơm Cây Me	25.345.917		25.345.917
150	Trạm bơm Ruộng Gò	17.956.937		17.956.937
151	Trạm bơm Mương Ly	39.151.376		39.151.376
152	Hệ thống Hồ chứa nước Bà Râu	186.639.740.353		186.639.740.353
	Hồ chứa nước Bà Râu	186.097.922.390		186.097.922.390
	Kênh Bà Râu I-2	541.817.963		541.817.963
153	Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất thôn Xóm Bàng	59.373.397.789		59.373.397.789
154	Hệ thống trạm bơm, khu tưới khu khai hoang Dê, Thỏ của UBND huyện Thuận Bắc	1.177.720.446		1.177.720.446
155	Hệ thống thủy lợi trạm bơm khu đất khai hoang bãi vật liệu hồ Bà Râu, xã Phước Kháng			-
156	Đầu tư cơ sở hạ tầng và hệ thống thủy lợi cấp thoát nước mặn, lợ, ngọt phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Đầm Nại	148.854.852.799		148.854.852.799
II	MÁY MÓC THIẾT BỊ	736.210.281	482.424.392	253.785.889
	TS còn khấu hao	435.957.426	182.171.537	253.785.889
1	Thiết bị động lực	435.957.426	182.171.537	253.785.889
1	Máy phát điện 3Fa 50KVA	352.110.000	121.282.333	230.827.667
2	Máy biến áp 25KVA	41.923.713	30.943.694	10.980.019

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
3	Máy biến áp 25KVA	41.923.713	29.945.510	11.978.203
	TS hết khấu hao	300.252.855	300.252.855	0
1	Thiết bị động lực	300.252.855	300.252.855	-
1	Máy bơm điện Phước an (5c)	300.252.855	300.252.855	
III	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	668.170.400	489.809.290	178.361.110
	TS còn khấu hao	288.300.000	109.938.890	178.361.110
1	Máy photo Rico afico 8000 (P.KH-KT)	47.500.000	26.388.889	21.111.111
2	Máy photo Toshiba E Studio 4508A (P.TC-HC)	35.500.000	16.763.889	18.736.111
3	Máy photo Rico afico 8000 (P.QLN&CT)	48.200.000	21.422.223	26.777.777
4	Máy photo Toshiba E-Studio 5008A (P.TV)	45.500.000	16.430.556	29.069.444
5	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A	37.200.000	10.333.333	26.866.667
6	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A	37.200.000	9.300.000	27.900.000
7	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A	37.200.000	9.300.000	27.900.000
	TS hết khấu hao	379.870.400	379.870.400	0
1	Máy toàn đạc điện tử 323EX	133.500.400	133.500.400	
2	Máy photo Tosiba E305 (KT-KH)	38.500.000	38.500.000	
3	Máy photo Ricoh 2075 (P.CT)	45.200.000	45.200.000	
4	Máy photo Ricoh 2075 (P.KH-KT)	45.200.000	45.200.000	
5	Máy photo Ricoh màu 6510 (P.KH-KT)	38.500.000	38.500.000	
6	Máy photo Ricoh MPC 6501 (CT)	38.500.000	38.500.000	
7	Máy photo Toshiba E305 (TC-HC)	40.470.000	40.470.000	
IV	PHƯƠNG TIỆN V. TÀI & TRUYỀN DAN	2.189.277.792	2.189.277.792	0
	TS còn khấu hao	-	-	-
	TS hết khấu hao	2.189.277.792	2.189.277.792	0
1	Xe Uoat 85F - 0433	270.000.000	270.000.000	
2	Xe Toyota 4 chỗ	411.000.000	411.000.000	
3	Xe MitSubishi 7 chỗ	400.000.000	400.000.000	
4	Đường dây hạ áp TB Thành Sơn I	48.936.192	48.936.192	
5	Canô kiểu SP-R2	89.341.600	89.341.600	
6	Ca nô máy YAMAHA -Ssắt	170.000.000	170.000.000	
7	Xe Ford Everest 07 chỗ 02 cầu	800.000.000	800.000.000	
V	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC	168.000.000	96.375.000	71.625.000
	TS còn khấu hao	130.000.000	58.375.000	71.625.000
1	Còi báo động hồ Sông Sắt	40.000.000	34.000.000	6.000.000
2	Còi báo động hồ Bà Râu	45.000.000	12.187.500	32.812.500
3	Còi báo động hồ Tân Giang	45.000.000	12.187.500	32.812.500
	TS hết khấu hao	38.000.000	38.000.000	-
1	Còi báo động hồ Lan Ra	38.000.000	38.000.000	-
	Tổng cộng	2.526.332.997.358	66.829.220.811	2.459.503.776.547


Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu

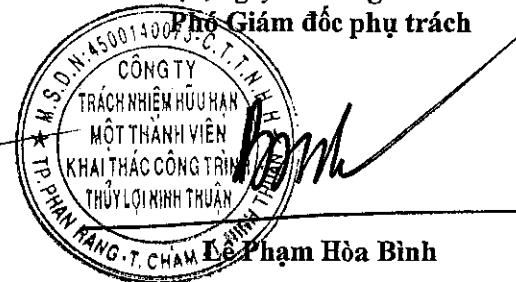


Đặng Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Lê Phước



BẢNG TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2021

S TT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Năm đưa vào SD	TG SD	TGSD CL	NGUYÊN GIÁ	Giá trị hao mòn đầu năm	Giá trị còn lại đầu năm	Số tiền KHCB trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối năm	Đơn vị tính : đồng	
											627	Phân bổ
A	TÀI SẢN KHẤU HAO				27.383.643.359	10.770.146.900	16.639.870.273	1.351.543.598	12.121.690.498	15.261.952.861	1.077.061.635	642
I	NHÀ CỬA				26.529.385.933	10.573.447.010	15.982.312.737	1.197.758.061	11.771.205.071	14.758.180.862	982.176.098	215.581.963
1	Nhà làm việc Công ty	05/2011	25	16	4.089.623.606	1.475.121.450	2.634.369.277	160.469.195	1.635.590.645	2.454.032.961		160.469.195
2	Nhà quản lý đập N.Trình	01/2003	25	8	63.276.812	43.028.229	20.248.583	2.531.073	45.559.302	17.717.510	2.531.073	
3	Nhà làm việc ban A	01/2004	25	9	190.408.450	126.431.210	63.977.240	7.108.582	133.539.792	56.868.658	7.108.582	
4	Nhà làm việc Ninh Hải	10/2016	25	21	877.504.991	260.667.589	616.837.402	29.373.210	290.040.799	587.464.192	29.373.210	
5	Nhà làm việc N.Phước (QT)	12/2011	25	16	866.575.196	507.988.957	358.586.239	22.411.640	530.400.597	336.174.599	22.411.640	
6	Nhà hội trường Công ty (QT)	03/2009	25	14	718.525.113	316.984.727	401.540.386	28.178.273	345.163.000	373.362.113		28.178.273
7	Nhà trạm Phan rang	01/2003	25	8	223.852.129	152.219.445	71.632.684	8.954.086	161.173.531	62.678.598	8.954.086	
8	Nhà QL hồ CK7	06/1997	25	2	37.799.075	34.472.756	3.326.319	1.330.528	35.803.284	1.995.791	1.330.528	
9	Nhà QL K. Chính Nam (3c)	01/2006	25	11	495.000.000	290.011.764	204.988.236	18.635.294	308.647.058	186.352.942	18.635.294	
10	Nhà quản lý đầu mối Hồ Sông Trầu	01/2009	20	9	361.024.867	216.409.947	144.614.920	16.068.324	232.478.271	128.546.596	16.068.324	
	Nhà làm việc trạm Thuận											
11	Bác+nhà tập thể	12/2017	25	22	1.281.644.490	316.036.525	965.607.965	43.891.271	359.927.796	921.716.694	43.891.271	
12	Nhà quản lý trạm bơm Lợi Hải	01/2009	18	7	333.661.138	210.122.370	123.538.768	17.648.395	227.770.765	105.890.373	17.648.395	
13	Nhà quản lý hồ Ma Trại	01/2009	15	4	59.150.186	44.955.713	14.194.474	3.548.619	48.504.332	10.645.854	3.548.619	
14	Nhà quản lý Hồ Ba Chi	01/2009	15	4	67.089.357	50.988.815	16.100.542	4.025.136	55.013.951	12.075.406	4.025.136	
	NQL kênh Bắc Hồ Sông Sắt											
15	(NLV Trạm Bắc Ái)	03/2009	25	14	1.020.635.500	467.602.924	553.032.576	38.809.304	506.412.228	514.223.272	38.809.304	
16	NQL kênh Nam Hồ Sông Sắt	03/2009	25	14	1.020.635.500	467.602.924	553.032.576	38.809.304	506.412.228	514.223.272	38.809.304	
17	NQL đầu mối Hồ Sông Sắt	04/2009	25	14	797.331.000	364.550.241	432.780.759	30.194.006	394.744.247	402.586.753	30.194.006	
18	Nhà Quản lý đập Tân Giang	01/2009	15	4	556.222.594	422.730.357	133.492.238	33.373.059	456.103.416	100.119.179	33.373.059	
19	Nhà quản lý Đập Ma Rén	01/2009	15	4	90.052.000	68.440.800	21.611.200	5.402.800	73.843.600	16.208.400	5.402.800	
20	Nhà quản lý Kênh Chà Vín	01/2009	15	4	90.052.000	68.438.400	21.613.600	5.403.400	73.841.800	16.210.200	5.403.400	
21	Nhà quản lý Hồ Bầu Ngự	03/2009	15	4	149.045.470	111.215.366	37.830.104	8.901.201	120.116.567	28.928.903	8.901.201	
22	Nhà làm việc trạm Ninh Sơn	01/2011	25	16	925.371.491	377.586.146	547.785.345	34.236.584	411.822.730	513.548.761	34.236.584	
23	Nhà quản lý hồ Tà Ránh	10/2011	15	6	494.937.675	285.932.163	209.005.512	30.586.172	316.518.335	178.419.340	30.586.172	
24	Nhà quản lý đầu mối hồ Cho Mỏ	08/2011	15	6	420.042.191	259.148.838	160.893.353	24.134.003	283.282.841	136.759.350	24.134.003	
25	NQL trên kênh hồ Cho Mỏ	09/2011	15	6	191.253.481	117.564.639	73.688.842	10.916.865	128.481.504	62.771.977	10.916.865	
26	Nhà quản lý kênh hồ Trà Co	11/2011	15	6	200.070.249	122.100.220	77.970.029	11.272.775	133.372.995	66.697.254	11.272.775	
27	NQL đầu mối hồ Trà Co	07/2011	15	6	395.900.744	248.610.518	147.290.226	22.373.199	270.983.717	124.917.027	22.373.199	
	Nhà quản lý hồ Phước Nhơn +											
28	tuông rào	08/2011	15	6	197.167.422	113.130.407	84.037.015	12.605.552	125.735.959	71.431.463	12.605.552	
29	Nhà quản lý hồ Bầu Zôn	08/2011	15	6	105.859.275	65.153.131	40.706.144	6.105.922	71.259.053	34.600.222	6.105.922	
30	Nhà quản lý KNITS An Hải	04/2012	15	7	271.953.219	144.817.299	127.135.921	17.336.716	162.154.015	109.799.205	17.336.716	
31	NQL trạm bơm 1+2 Sơn Hải	04/2012	15	7	68.300.000	36.363.150	31.936.850	4.355.025	40.718.175	27.381.825	4.355.025	
32	Nhà QL KNITS Sơn Hải	04/2012	15	7	424.566.200	226.085.940	198.480.260	27.065.490	253.151.430	171.414.770	27.065.490	
	Tuông rào, nhà xe, sân nền NLV											
33	trạm Ninh Sơn	12/2012	15	7	523.980.039	279.456.018	244.524.021	34.932.003	314.388.021	209.592.018	34.932.003	
34	Nhà LV trạm Thuận Nam	12/2012	25	17	2.547.988.892	815.368.926	1.732.619.966	101.918.822	917.287.748	1.630.701.144	101.918.822	

S	TT	TÊN	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Năm đưa vào SD	TG SD	TGSD CL	NGUYÊN GIÁ	Giá trị hao mòn đầu năm	Giá trị còn lại đầu năm	Số tiền KHCB trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối năm	Phân bổ		
													627	642	
	35		Tường rào, nhà xe, sân nền NLV trạm Ninh Phước	12/2013	15	8	521.530.328	243.381.570	278.148.758	34.768.595	278.150.165	243.380.163	34.768.595		642
	36		NLV trạm TN Phan Rang (mới)	12/2014	25	19	2.269.562.915	544.695.102	1.724.867.813	90.782.517	635.477.619	1.634.085.296	90.782.517		
	37		Xưởng sửa chữa, nhà kho và CT phụ	12/2014	25	19	2.073.873.910	497.729.736	1.576.144.174	82.954.956	580.684.692	1.493.189.218	82.954.956		
	38		Sân vườn phía Nam Công ty	10/2016	15	11	411.466.835	115.187.388	296.279.447	26.934.495	142.121.883	269.344.952	26.934.495		
	39		Nhà kho Trạm TN huyện Bác Ái	12/2017	15	12	163.729.204	32.556.193	131.173.011	10.931.084	43.487.277	120.241.927	10.931.084		
	40		Nhà kho Trạm TN huyện Thuận Nam	12/2017	15	12	163.743.749	32.559.119	131.184.630	10.932.053	43.491.172	120.252.577	10.932.053		
	41		Nhà quản lý hồ Thành Sơn	12/2020	10	10	196.153.543	-	196.583.154	19.658.315	19.658.315	176.495.228	19.658.315		
	42		Nhà quản lý trạm bơm Đá Trắng 1	12/2020	10	10	279.505.658	-	284.776.082	28.477.608	28.477.608	251.028.050	28.477.608		
	43		Nhà quản lý đập Lâm Cẩm	12/2020	10	10	293.319.439	-	294.126.097	29.412.610	29.412.610	263.906.829	29.412.610		
	II MÁY MÓC THIẾT BỊ														
	I TELE ĐỘNG LỰC														
	1		Máy phát điện 3Fa 50KVA	11/2016	15	11	352.110.000	97.808.333	254.301.667	23.474.000	121.282.333	230.827.667	23.474.000		
	2		Máy biến áp 25KVA	11/2016	7	3	41.923.713	24.954.592	16.969.121	5.989.102	30.943.694	10.980.019	5.989.102		
	3		Máy biến áp 25KVA	01/2017	7	4	41.923.713	23.956.408	17.967.305	5.989.102	29.945.510	11.978.203	5.989.102		
	III THIẾT BỊ D.CỤ QUẢN LÝ														
	1		Máy photo Rico afico 8000 (P.KH KT)	05/2020	3	3	47.500.000	10.555.556	36.944.444	15.833.333	26.388.889	21.111.111	15.833.333		
	2		Máy photo Toshiba E Studio 4508A (P.TC-HC)	08/2020	3	3	35.500.000	4.930.556	30.569.444	11.833.333	16.763.889	18.736.111	11.833.333		
	3		Máy photo Rico afico 8000 (P.QLN&CT)	09/2020	3	3	48.200.000	5.355.556	42.844.444	16.066.667	21.422.223	26.777.777	16.066.667		
	4		Máy photo Toshiba E-Studio 5008A (P.TV)	12/2020	3	3	45.500.000	1.263.889	44.236.111	10.333.333	16.430.556	29.069.444	10.333.333		
	5		Máy photo Toshiba c-Studio 4508A	03/2021	3	3	37.200.000	-	37.200.000	10.333.333	10.333.333	26.866.667	10.333.333		
	6		Máy photo Toshiba c-Studio 4508A	04/2021	3	3	37.200.000	-	37.200.000	9.300.000	9.300.000	27.900.000	9.300.000		
	7		Máy photo Toshiba c-Studio 4508A	04/2021	3	3	37.200.000	-	37.200.000	9.300.000	9.300.000	27.900.000	9.300.000		
	IV PH. TIỀN VẬN TẠI T.Đ.Đ. AN														
	V TSCĐ KHÁC														
	1		Còi báo động hồ Sông Sắt	10/2017	5	2	130.000.000	27.875.000	102.125.000	30.500.000	58.375.000	71.625.000	30.500.000		
	2		Còi báo động hồ Bà Râu	12/2020	4	4	40.000.000	26.000.000	14.000.000	8.000.000	34.000.000	6.000.000	8.000.000		
	3		Còi báo động hồ Tân Giang	12/2020	4	4	45.000.000	937.500	44.062.500	11.250.000	12.187.500	32.812.500	11.250.000		
	B. TSCĐ KHÔNG KHẨU HẠO														
	1		Hệ thống công trình thủy lợi				2.495.453.021.613	512.111.979.927	2.252.127.731.592	512.111.979.927	109.938.890	178.361.110	28.933.333	58.900.000	
	C. TÀI SẢN HẾT KHẨU HẠO														
	1		NHÀ CỬA				3.147.362.386	3.147.362.386	-	-	3.147.362.386	-	-	-	
								588.931.339	588.931.339	-	-	588.931.339	-	-	

S	TT	TÊN	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Năm đưa vào SD	TG	TGSD	NGUYÊN GIÁ	Giá trị hao mòn đầu năm	Giá trị còn lại đầu năm	Số tiền KHCB trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối năm	Phần bỏ	
													SD	CL
	1		Nhà QL trạm bơm Bình Sơn				40.800.000				40.800.000			
	2		T.bơm số 2 Thành Sơn	07/1989			184.847.179				184.847.179			
	3		Trạm bơm Phước Thiện	01/1984	25		99.140.300				99.140.300			
	4		Nhà QL trạm bơm P. An	12/1993	25		55.326.319				55.326.319			
	5		Nhà BV, s.vườn, công C.ty	12/1998	22		208.817.541				208.817.541			
	II MÁY MÓC THIẾT BỊ													
	1		Máy bơm điện Phước an (5c)		10		300.252.855				300.252.855			
	III THIẾT BỊ D.CỤ QUẢN LÝ													
	1		Máy toán đặc điện từ 323EX	01/2007	10		300.900.400				300.900.400			
	2		Máy photo Toshiba E305 (KT-KH)	11/2015	3		38.500.000				38.500.000			
	3		Máy photo Ricoh 2075 (P.CT)	01/2017	3		45.200.000				45.200.000			
	4		Máy photo Ricoh 2075 (P.KH-KT)	09/2017	3		45.200.000				45.200.000			
	5		Máy photo Ricoh màu 6510 (P.KH-KT)	09/2017	3		38.500.000				38.500.000			
	IV PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI													
	1		Xe Toyota 4 chỗ	01/2003	10		1.919.277.792				1.919.277.792			
	2		Xe Mitsubishi 7 chỗ	04/2000	10		411.000.000				411.000.000			
	3		Đường dây hạ áp TB Thành Sơn 1	01/2005	10		400.000.000				400.000.000			
	4		Canô kiểu SP-R2	01/2007	10		48.936.192				48.936.192			
	5		Ca nô máy YAMAHA - Sắt	04/2008	10		89.341.600				89.341.600			
	6		XE Fod Everest 07 chỗ, 02 cầu	05/2010	10		170.000.000				170.000.000			
	V TSCĐ KHÁC													
	1		Còi báo động hồ Lanh Ra	11/2014	5		800.000.000				800.000.000			
	2		Còi báo động hồ Lanh Ra	11/2014	5		38.000.000				38.000.000			
	3		Còi báo động hồ Lanh Ra	11/2014	5		38.000.000				38.000.000			
	D/ TSCĐ CHỖ THẠNH LÝ													
	I THIẾT BỊ D.CỤ QUẢN LÝ													
	1		Máy photo Ricoh MPC 6501 (CT)	11/2015	3		348.970.000				348.970.000			
	2		Máy photo Toshiba E305 (TC-HC)	04/2014	5		78.970.000				78.970.000			
	II PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI													
	1		Xe Uoat 85F - 0433	1985	10		38.500.000				38.500.000			
	TỔNG CỘNG													
							2.526.332.997.358	65.477.677.213	2.268.767.601.865	1.351.543.598	66.829.220.811	2.459.593.776.547	1.077.061.635	274.481.963

Người lập

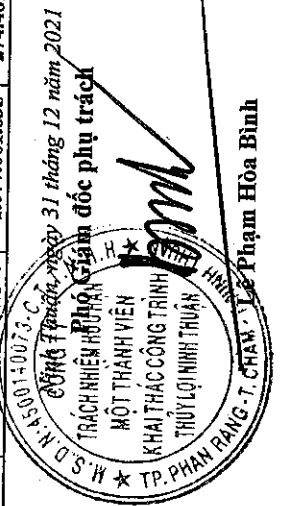
[Signature]

Đặng Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Phước



DOANH THU THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI VÀ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC NĂM 2021

STT	Tên đơn vị	Sản lượng	Tổng doanh thu	Doanh thu trừ thuế	Thuế
Doanh thu SPDVCI thủy lợi được NSTW hỗ trợ (1)		72.851,62	65.556.242.000	65.556.242.000	-
	Diện tích sử dụng SPDVCITL được NSTW hỗ trợ chưa quy đổi	72.851,62	65.556.242.000	65.556.242.000	-
	Diện tích sử dụng SPDVCITL được NSTW hỗ trợ quy đổi	53.756,79			
Doanh thu SPDV thủy lợi khác (2)		22.885.702	24.233.169.353	22.922.363.933	1.310.805.420
1	Nước đá Long Nguyên	5.400	4.860.000	4.628.572	231.428
2	Nước đá An Hải	5.400	4.860.000	4.628.572	231.428
3	Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận	19.475.630	17.528.067.000	16.693.397.143	834.669.857
4	TT nước sinh hoạt	2.742.750	2.468.475.000	2.350.928.571	117.546.429
5	Công ty CP mía đường	105.672	95.104.800	90.576.000	4.528.800
6	Ban quản lý di tích tỉnh Ninh Thuận	4.482	3.764.880	3.764.880	-
7	Cty TNHH TM & DV Thành Tài	6.720	5.644.800	5.644.800	-
8	Cty Phú Thủy	750	630.000	630.000	-
9	Công ty Xi măng Lusk	7.461	6.714.900	6.395.143	319.757
10	Công ty Nam Thành - TB	12.000	10.680.000	10.251.429	428.571
11	Công ty TNHH TMDV Sơn Long Thuận	7.807	7.026.300	6.691.716	334.584
12	Công ty CP H2O	404.241	363.816.900	346.492.286	17.324.614
13	Công ty CP điện mặt trời CMXRE Sunseap Việt Nam	5.000	4.500.000	4.285.714	214.286
14	Công ty cổ phần Xuân Thiện Ninh Thuận	22.513	20.261.700	19.296.857	964.843
15	Công ty CP điện mặt trời Trung Nam	54.000	48.600.000	46.285.716	2.314.284
16	Công ty cổ phần Gia Việt	6.876	6.188.400	5.893.715	294.685
17	Công ty TNHH đá Hoa An 1	12.000	10.800.000	10.285.714	514.286
18	Công ty TNHH TMDV Gia Khang Ninh Chữ	6.000	5.400.000	5.142.857	257.143
19	Công ty TNHH SeaGull ADC Ninh Thuận	1.000	840.000	840.000	-
20	Công ty cổ phần đầu tư Vinacco	-	3.636.934.673	3.306.304.248	330.630.425
Doanh thu SPDVCI thủy lợi không được NSTW hỗ trợ (2)			453.917.420	453.917.420	-
1	TT SX Giồng cây trồng Nha Hộ	157,00	113.761.396	113.761.396	
2	Cty CP Giồng cây trồng Nha Hộ	307,80	272.242.824	272.242.824	
3	Trung tâm dịch vụ giồng cây trồng vật nuôi thủy sản tỉnh Ninh Thuận	40,80	47.641.200	47.641.200	
4	Công ty CP đầu tư và phát triển nông nghiệp công nghệ cao Ninh Thuận	20,00	20.272.000	20.272.000	
	Diện tích sử dụng SPDVCITL không được NSTW hỗ trợ chưa quy đổi	525,60			
	Diện tích sử dụng SPDVCITL không được NSTW hỗ trợ quy đổi	359,06			
Tổng diện tích thực hiện		73.377,22			
Tổng diện tích quy đổi tính quỹ lương		54.116			
Tổng doanh thu năm 2021 (1)+(2)+(3)				88.932.523.353	

Người lập

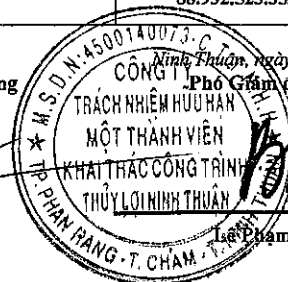


Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước



Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phó Giám đốc phụ trách



Lê Phạm Hòa Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 2451/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi theo diện tích nghiệm thu, thanh lý năm 2021**

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Số: 17 **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Ngày: 04/01/22

huyện:

lưu số:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Thủ tướng
Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử
dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Thủ tướng
Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III,
khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-
2020;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/06/2021 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I
thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1447/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính về việc giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021 quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích năm 2021 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Theo đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 808/TTr-CTKTTL ngày 16/12/2021; ý kiến trình của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4181/TTr-STC ngày 29/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 theo diện tích nghiệm thu (72.851,62ha), số tiền **65.556.242.000 đồng**. (Sáu mươi năm tỷ, năm trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi hai ngàn đồng).

- Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương hỗ trợ địa phương do được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021:

- Kinh phí hỗ trợ ngân sách đã cấp năm 2021: 65.545.786.000đồng.

- Kinh phí còn thiếu:

65.556.242.000đ - 65.545.786.000đ = 10.456.000đồng. (Mười triệu, bốn trăm năm mươi sáu ngàn đồng)

Điều 2. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận chịu trách nhiệm về tính pháp lý, trung thực, chính xác của hồ sơ quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021; thực hiện báo cáo quyết toán tài chính năm 2021 trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện báo cáo quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 với ngân sách Trung ương theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp & PTNT (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh Lê Huyền;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, NĐT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Huyền

Lê Huyền

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Số TT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	6=(4+5-6)
I	Thuế	227.679.660	2.828.823.921	2.770.226.013	306.865.211
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	162.616.723	1.310.805.420	1.133.520.903	339.901.240
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	4.844.753	861.622.024	904.844.753	(38.377.976)
3	Thuế Tài nguyên	80.466.200	474.784.030	472.686.100	82.564.130
4	Thuế Nhà đất	-	-	-	-
5	Tiền thuế đất	-	159.589.584	227.985.120	(68.395.536)
6	Các khoản thuế khác	-	-	-	-
-	Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
-	Thuế thu nhập cá nhân	(20.248.016)	19.022.863	28.189.137	(8.826.647)
	<i>Trong đó: Thuế TNCN của người lao động công ty phải nộp trong năm(*)</i>	(20.587.643)	7.873.840	19.229.120	(11.355.280)
	<i>Thuế TNCN vãng lai</i>	339.627	11.149.023	8.960.017	2.528.633
-	Các loại thuế khác	-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3	Các khoản khác	-	-	-	-
4	Các khoản nộp phạt chậm nộp	-	-	-	-
5	Nộp khác	-	-	-	-

Số TT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
III	Nộp ngân sách nhà nước (Quý hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	131.917.417	1.488.450.471	1.600.000.000	20.367.888
	TỔNG CỘNG	359.597.077	4.317.274.392	4.370.226.013	327.233.099

Người lập

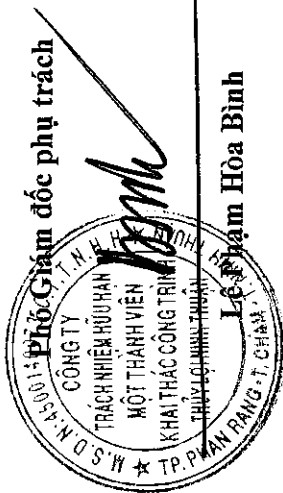


Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước



Lê Phạm Hòa Bình

PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2021 DỰ KIẾN- DOANH NGHIỆP XẾP LOẠI A

STT	Nội dung	Tổng cộng	Lợi nhuận từ hoạt động công ích thủy lợi được NSNN hỗ trợ	Lợi nhuận từ hoạt động công ích thủy lợi tự thu, và thu từ sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác, và doanh thu từ hoạt động khác	Ghi chú
1	Lợi nhuận sau thuế	5.234.040.270	3.058.662.552	2.175.377.718	
2	Tổng quỹ lương của người lao động	23.976.455.900			
3	Tổng quỹ lương người quản lý	1.444.809.600			
4	Phương án trích lập các quỹ				
4.1	Quỹ đầu tư phát triển				tỷ lệ 30%
	Được phép trích		1.570.212.081		
	Hiện có		1.570.212.081		
	Còn thiếu		-		
4.2	Quỹ khen thưởng phúc lợi				
	Được phép trích			5.994.113.975	3 tháng tiền lương
	Hiện có			2.175.377.718	
	Còn thừa/thiếu			(3.818.736.257)	
4.3	Quỹ thưởng người quản lý				
	Được phép trích			180.601.200	1,5 tháng tiền lương
	Hiện có			-	
	Còn thiếu			(180.601.200)	
4.4	Lợi nhuận từ SPDV công ích thủy lợi còn lại phải nộp về NSNN	1.488.450.471	1.488.450.471		



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
<i>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</i>	
3. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	7 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021	10
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2021	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận (sau đây viết tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2021 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp, Mã số doanh nghiệp 4500140073, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 5 năm 2021.

Vốn điều lệ : 1.729.907.238.845 Đồng

Chủ sở hữu : Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Hoạt động thủy lợi công ích và ngoài công ích

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 144 Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Điện thoại : (0259) 3823 338

Fax : (0259) 3825 500

Mã số DN : 4500140073

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Công Xung bổ nhiệm từ ngày 25/6/2020 (nhiệm kỳ 5 năm)

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

1. Ông Đỗ Ngọc Thoại Kiểm soát viên chuyên trách (đến hết tháng 10/2021)
2. Bà Trần Thị Phước Tuyền Kiểm soát viên không chuyên trách (đến hết tháng 10/2021)
3. Ông Nguyễn Văn Hiếu Kiểm soát viên chuyên trách (từ ngày 01/12/2021)
4. Bà Huỳnh Trà Phương Thanh Kiểm soát viên không chuyên trách (từ ngày 01/12/2021)

Ban Giám đốc

1. Ông Lê Phạm Hòa Bình Phó Giám đốc phụ trách
2. Ông Hoàng Văn Hùng Phó Giám đốc phụ trách (nghỉ hưu từ 01/5/2021)
3. Ông Lưu Anh Tuấn Phó Giám đốc
4. Ông Phùng Đình Thanh Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của công ty

1. Ông Hoàng Văn Hùng từ ngày 12/11/2020 đến ngày 30/4/2021
2. Ông Lê Phạm Hòa Bình (*) từ ngày 01/5/2021 đến nay

(*) Theo Quyết định số 64/QĐ-CTKTTL ngày 23/4/2021 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc “*Phân công phụ trách điều hành hoạt động Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận*”, Ông Lê Phạm Hòa Bình được phân công phụ trách điều hành hoạt động công ty, là người đại diện theo pháp luật của công ty cho đến khi kiện toàn chức danh Giám đốc Công ty. Thời gian phân công phụ trách điều hành từ ngày 01/5/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại TPHCM thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2021 của Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2021 kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 39

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến ngày phát hành Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- * Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ cũng như các Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2021 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



TP. Phan Rang – Tháp Chàm, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Phó Giám đốc phụ trách – Lê Phạm Hòa Bình

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Số: 2106.01.02/2022/BCTC-NTV.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2021 kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận, được lập ngày 14 tháng 3 tháng 2022, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2021 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban



Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận.

Báo cáo tài chính đính kèm đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh



Phó Giám đốc – Huỳnh Hữu Phước

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1762-2018-124-1

Kiểm toán viên – Lê Ân Thoa

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4705-2019-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		32.399.555.812	38.603.166.957
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		28.236.575.958	30.529.597.673
111	1. Tiền	V.1	7.736.575.958	5.529.597.673
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.2	20.500.000.000	25.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.864.950.266	7.202.555.655
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	2.208.696.988	3.919.335.200
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	74.787.700	3.061.425.308
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.581.465.578	221.795.147
140	IV. Hàng tồn kho		109.269.978	120.679.976
141	1. Hàng tồn kho	V.6	109.269.978	120.679.976
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		188.759.610	750.333.653
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7	73.159.450	61.790.701
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	115.600.160	688.542.952
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.462.727.186.969	2.395.611.006.797
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	50.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	-	50.000.000
220	II. Tài sản cố định		2.459.503.776.547	2.395.100.415.203
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	2.459.503.776.547	2.395.100.415.203
222	- Nguyên giá		2.526.332.997.358	2.460.578.092.416
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.829.220.811)	(65.477.677.213)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	108.714.246
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	-	108.714.246
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.223.410.422	351.877.348
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	3.223.410.422	351.877.348
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.495.126.742.781	2.434.214.173.754

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.090.702.941	22.184.555.217
310	I. Nợ ngắn hạn		21.090.702.941	22.184.555.217
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	15.953.882.356	17.629.594.228
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	442.833.258	247.927.676
314	3. Phải trả người lao động	V.15	3.018.919.333	-
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	33.000.000	1.871.207.332
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	129.133.240	394.677.219
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	1.512.934.754	2.041.148.762
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.19	2.474.036.039.840	2.412.029.618.537
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.475.703.689.999	2.409.536.703.730
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.19.1	2.468.405.603.980	2.398.470.730.554
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	V.19.2	2.032.774.676	6.384.010.335
421	3. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.19.3	5.234.040.271	4.650.691.769
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.234.040.271	4.650.691.769
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	V.19.4	31.271.072	31.271.072
430	II. Nguồn kinh phí		(1.667.650.159)	2.492.914.807
431	1. Nguồn kinh phí	V.19.5	(1.667.650.159)	2.492.914.807
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.495.126.742.781	2.434.214.173.754


Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách

Người đại diện theo pháp luật của Công ty


Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	88.932.523.353	68.089.907.318
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.932.523.353	68.089.907.318
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	78.337.323.916	58.854.709.925
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.595.199.437	9.235.197.393
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	1.104.823.611	2.067.663.470
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.23	6.446.117.243	5.804.155.843
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.253.905.805	5.498.705.020
31	11. Thu nhập khác	VI.24	847.711.057	24.280.340
32	12. Chi phí khác	VI.25	5.954.568	367.448.838
40	13. Lợi nhuận khác		841.756.489	(343.168.498)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.095.662.294	5.155.536.522
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	861.622.023	504.844.753
60	16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		5.234.040.271	4.650.691.769

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		91.953.966.985	75.499.062.404
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(54.545.330.049)	(46.978.105.241)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.734.945.586)	(24.088.574.862)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(904.844.753)	(1.379.211.067)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.675.334.827	2.922.487.939
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.735.685.271)	(14.612.649.530)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(291.503.847)	(8.636.990.357)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.597.294.904)	(4.314.890.083)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	700.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(50.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.9	50.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.145.777.036	2.113.145.663
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(401.517.868)	(2.251.044.420)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.14	(1.600.000.000)	(8.208.946.393)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.600.000.000)	(8.208.946.393)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.293.021.715)	(19.096.981.170)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	30.529.597.673	49.626.578.843
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	28.236.575.958	30.529.597.673

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước

Lĩnh vực hoạt động : Dịch vụ công ích, ngoài công ích

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đang thực hiện các hoạt động chính như sau:

- * Ngành nghề kinh doanh chính (hoạt động công ích): Quản lý, khai thác, vận hành các hệ thống công trình thủy lợi phục vụ hoạt động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và dân sinh kinh tế.
- * Ngành nghề kinh doanh có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:
 - Khai thác, cung cấp nước cho sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu; cung cấp cho các tổ chức và cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện.
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan :khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng các công trình thủy lợi; khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán công trình.

Cấu trúc Công ty

Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo mô hình Chủ tịch Công ty.

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có Chủ tịch công ty, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên chuyên trách và Kiểm soát viên không chuyên trách; 01 bộ phận khối văn phòng gồm 04 phòng chuyên môn; 01 ban kiểm soát nội bộ; 07 đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn 07 huyện, thành phố thực hiện quản lý điều tiết cung cấp nước phục vụ dân sinh kinh tế trên địa bàn trong và ngoài Tỉnh Ninh Thuận.

Các Trạm thủy nông là đơn vị phụ thuộc Công ty, bao gồm:

1. Trạm Thủy nông Ninh Phước

- Địa chỉ: Khu phố 5, Thị trấn Phước Dân, Huyện Ninh Phước, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0001

2. Trạm Thủy nông Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm

- Địa chỉ: Số 28, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Bình, Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0002

3. Trạm Thủy nông Thuận Bắc

- Địa chỉ: Xã Lợi Hải, Huyện Thuận Bắc, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0003

4. Trạm Thủy nông Ninh Sơn

- Địa chỉ: Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0004

5. Trạm Thủy nông Ninh Hải

- Địa chỉ: Thôn Gò Sạn, Xã Bắc Phong, Huyện Thuận Bắc, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0005

6. Trạm Thủy nông Bác Ái

- Địa chỉ: Xã Phước Đại, Huyện Bác Ái, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0006

7. Trạm Thủy nông Thuận Nam

- Địa chỉ: Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0007

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Riêng TSCĐ là các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương,..., Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
- Tài sản cố định khác	4 - 10
- Các Công trình thủy lợi: Hồ đập, đê, kênh...	Không khấu hao

6. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;

Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

8. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc nhà thầu nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

9. Vốn chủ sở hữu

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Là vốn đầu tư của sở hữu của Nhà nước.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*

Việc phân phối lợi nhuận và sử dụng các Quỹ trích lập từ lợi nhuận (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi; Quỹ Khen thưởng Ban điều hành quản lý) được trích lập và sử dụng theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về đầu tư vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Điều lệ hoạt động; Quy chế tài chính của Công ty.

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Quyết định của Chủ tịch Công ty hàng năm sau khi có Văn bản thống nhất thông qua phương án trích lập các quỹ của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi gồm:*

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được Nhà nước hỗ trợ là khoản doanh thu được ngân sách cấp hỗ trợ do việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho các đối tượng được thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt, quyết toán diện tích và kinh phí được dựa trên cơ sở nghiệm thu diện tích thực tế mà Công ty cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng tưới và nghiệm thu thanh lý diện tích.

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thuộc diện không được Nhà nước hỗ trợ là khoản tiền thực tế đã thu được trong năm theo hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới nước phục

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

vụ sản xuất nông nghiệp với các tổ chức hợp tác dùng nước không thuộc đối tượng được Nhà nước hỗ trợ.

❖ *Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác*

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là khoản tiền được khách hàng chấp nhận thanh toán từ việc cung cấp nước thô cho nhà máy nước sinh hoạt sản xuất nước sạch, các nhà máy sản xuất nước công nghiệp theo biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

13. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

	ĐVT: Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	218.039.611	160.457.808
- Tiền gửi ngân hàng	7.518.536.347	5.369.139.865
Cộng	7.736.575.958	5.529.597.673

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

2. Các khoản tương đương tiền

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất bình quân từ 3%/năm đến 4%/năm, nhận lãi khi đáo hạn, chi tiết như sau:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Thuận	6.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Thuận	2.500.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP Phan Rang Tháp Chàm	7.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	20.500.000.000	25.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Sở Tài chính Tỉnh Ninh Thuận (*)	10.456.000	2.542.409.000
- Công ty CP cấp nước Ninh Thuận	1.319.165.100	1.343.911.500
- Công ty CP Đầu tư Vinaco	863.775.888	-
- Các đối tượng khác	15.300.000	33.014.700
Cộng	2.208.696.988	3.919.335.200

(*) Khoản kinh phí được hỗ trợ từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi công ích trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận do Ngân sách Trung ương cấp thông qua cơ quan đại diện quản lý tài chính tại địa phương là Sở Tài chính Tỉnh Ninh Thuận.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Thịnh	41.825.705	237.727.642
- Công ty TNHH Tư vấn XD An Lộc Ninh Thuận	14.804.638	80.127.652
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Nguyên	-	1.283.700.000
- Công ty TNHH Ninh Phát	-	273.999.000
- Công ty TNHH Thăng Lợi	-	260.600.000
- Các đối tượng khác	18.157.357	925.271.014
Cộng	74.787.700	3.061.425.308

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

5. Phải thu ngắn hạn khác

- Tạm ứng cho người lao động	25.160.000	64.140.000
- Lợi nhuận tạm nộp về Ngân sách nhà nước	1.488.450.471	-
- Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	46.131.507	87.084.932
- Các khoản phải thu khác	21.723.600	70.570.215
Cộng	1.581.465.578	221.795.147

6. Hàng tồn kho

109.269.978

120.679.976

Giá trị hàng tồn kho cuối năm là nguyên vật liệu dùng sửa chữa, bảo trì công trình thủy lợi.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là các khoản công cụ, dụng cụ xuất dùng có thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	61.790.701	49.203.016
- Tăng trong năm	104.436.400	114.880.400
- Phân bổ vào chi phí trong năm	(93.067.651)	(102.292.715)
- Số cuối năm	73.159.450	61.790.701

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	38.377.977	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	8.826.647	20.248.016
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	68.395.536	-
- Lợi nhuận sau thuế tạm nộp ngân sách Nhà nước	-	668.294.936
Cộng	115.600.160	688.542.952

9. Phải thu về cho vay dài hạn

-

50.000.000

Khoản cho vay không tính lãi nhóm công nhân viên quản lý Kênh Chính Tây (đại diện là Ông La Xuân Thọ) để thực hiện dự án nuôi bò. Thời hạn vay là 24 tháng.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

10. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhóm TS	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (1)	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
- Số đầu năm		27.144.691.086	736.210.281	2.189.277.792	556.570.400	2.429.783.342.857	168.000.000	2.460.578.092.416
- Mua trong năm		-	-	-	111.600.000	-	-	111.600.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	1.594.409.150	-	1.594.409.150
- Tăng khác (2)		-	-	-	-	64.854.170.947	-	64.854.170.947
- Giảm theo quyết toán		(26.373.814)	-	-	-	(113.160.630)	-	(139.534.444)
- Giảm khác (3)		-	-	-	-	(665.740.711)	-	(665.740.711)
- Số cuối năm		27.118.317.272	736.210.281	2.189.277.792	668.170.400	2.495.453.021.613	168.000.000	2.526.332.997.358
Giá trị hao mòn								
- Số đầu năm		11.162.378.349	446.972.188	2.189.277.792	401.975.957	51.211.197.927	65.875.000	65.477.677.213
- Khấu hao trong năm		1.197.758.061	35.452.204	-	87.833.333	-	30.500.000	1.351.543.598
- Số cuối năm		12.360.136.410	482.424.392	2.189.277.792	489.809.290	51.211.197.927	96.375.000	66.829.220.811
Giá trị còn lại								
- Số đầu năm		15.982.312.737	289.238.093	-	154.594.443	2.378.572.144.930	102.125.000	2.395.100.415.203
- Số cuối năm		14.758.180.862	253.785.889	-	178.361.110	2.444.241.823.686	71.625.000	2.459.503.776.547
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng								
- Số đầu năm		380.113.798	300.252.855	1.119.277.792	217.200.400	-	38.000.000	2.054.844.845
- Số cuối năm		588.931.339	300.252.855	1.919.277.792	300.900.400	-	38.000.000	3.147.362.386

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

- (1) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là các hồ, đập, kênh thủy lợi, đê kè... được Nhà nước giao quản lý theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận. Những tài sản này được quản lý và tính hao mòn theo hướng dẫn tại Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi. Giá trị hao mòn các tài sản này Công ty không ghi sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết để báo cáo tình hình tăng giảm với cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền.

Tình hình biến động về **Giá trị hao mòn** trong năm:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	560.659.080.131	388.338.830.583
- Phát sinh trong năm	197.571.089.057	172.320.249.548
- Số cuối năm	758.230.169.188	560.659.080.131

- (2) Các khoản tăng do nhận bàn giao các dự án theo các quyết định của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận, chi tiết như sau:

- Nhận bàn giao Dự án thành phần Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất thôn Xóm Bằng theo Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án thành phần Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất thôn Xóm Bằng, giá trị phê duyệt quyết toán: **59.373.397.789** Đồng.
- Nhận điều chuyển Hệ thống trạm bơm, khu tưới khu khai hoang Dê, Thỏ theo Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận về việc điều chuyển nguyên trạng tài sản Hệ thống trạm bơm, khu tưới khu khai hoang Dê, Thỏ của Ủy ban nhân dân Huyện Thuận Bắc sang Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý, vận hành, giá trị nhận bàn giao: **1.177.720.446** Đồng.
- Ghi tăng các tài sản theo các quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành từ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2019 do Công ty làm chủ đầu tư, tổng giá trị phê duyệt quyết toán: **4.303.052.712** Đồng.

- (3) Giảm nguyên giá công trình Hồ chứa nước Lanh Ra số tiền **665.740.711** Đồng theo Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình Hồ chứa nước Lanh Ra, đồng thời ghi giảm vốn chủ sở hữu tương ứng theo giá trị quyết toán.

20/06/2021
K
Á
CH
11
01
H.77

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

	Số cuối năm	Số đầu năm
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	108.714.246

Các chi phí sửa chữa duy tu công trình thủy lợi, đã được quyết toán trong năm.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	351.877.348	531.480.995	(354.187.596)	529.170.747
- Chi phí quản lý vận hành Công trình Thủy lợi (*)	-	3.367.799.594	(673.559.919)	2.694.239.675
Cộng	351.877.348	3.899.280.589	(1.027.747.515)	3.223.410.422

(*) Là các khoản chi phí lập hồ sơ cho công tác quản lý, vận hành các công trình thủy lợi, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 05 năm.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Nguyên	1.224.815.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tuấn Anh	844.135.125	-
- Viện Đào tạo và Khoa học Ứng dụng Miền Trung	641.334.917	1.327.503.507
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Nguyên Tài	521.592.922	906.143.636
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tân Phát	763.790.447	837.841.385
- Công ty TNHH Xây dựng An Nguyên	723.075.828	267.823.295
- Sở Tài Chính Tỉnh Ninh Thuận	626.937.290	680.659.080
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Sơn Trà NT	107.076.000	746.855.469
- Công ty TNHH XD và TM Dũng Tâm	623.291.629	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Dũng	592.319.015	222.726.533
- Trường Cao đẳng Công nghệ - Kinh tế và Thủy lợi Miền Trung	590.077.000	149.736.000
- Công ty TNHH TM Khang Thịnh Ninh Thuận	560.732.000	208.111.900
- Chi nhánh Miền Trung - Công ty TNHH Tư vấn Trường ĐH Thủy Lợi	542.530.756	575.494.148
- Công ty TNHH Đạt Thịnh Thành	523.284.966	522.978.743
- Công ty TNHH Đầu tư XD Khải Hoàn Ninh Thuận	502.098.396	467.620.735
- Công ty TNHH Châu An	348.024.000	469.008.221
- Công ty TNHH Phú Bình	261.048.000	410.325.454
- Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông	194.043.496	365.850.313
- Công ty TNHH Long Vịnh	110.418.727	346.418.000
- Các đối tượng khác	5.653.256.842	9.124.497.809
Cộng	15.953.882.356	17.629.594.228

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	162.616.723	1.310.805.420	1.133.520.903	339.901.240
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.844.753	861.622.023	904.844.753	(38.377.977)
- Thuế Thu nhập cá nhân	(20.248.016)	41.416.282	29.994.913	(8.826.647)
- Thuế Tài nguyên	80.466.200	474.784.030	472.686.100	82.564.130
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	162.698.472	231.094.008	(68.395.536)
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	(668.294.936)	2.288.662.824	1.600.000.000	20.367.888
- Lệ phí môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-	165.568	165.568	-
Cộng	(440.615.276)	5.143.154.619	4.375.306.245	327.233.098

Trong đó

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	247.927.676			442.833.258
- Thuế nộp thừa (thuyết minh số V.8)	(688.542.952)			(115.600.160)

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- + Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi : Không chịu thuế
- + Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác : 5%
- + Các hoạt động khác : 10%

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

- Công ty được miễn thuế TNDN từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm cả việc cung cấp cho các đối tượng được Nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.
- Công ty thực hiện tính thuế TNDN theo mức thuế suất quy định là 20% đối với thu nhập từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là cung cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sạch và phục vụ cho sản xuất khác. Do không tách riêng được chi phí từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác nên Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức doanh thu đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.
- Đối với các hoạt động khác: Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Thuế Tài nguyên

Thuế Tài nguyên được tính cho việc sử dụng nước thiên nhiên (nước mặt). Cách xác định thuế tài nguyên nước:

Khối lượng nước sử dụng (m³) x Giá tính thuế x Thuế suất

❖ Giá tính thuế tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên là nước mặt (áp dụng bảng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận).

Nước dùng cho sản xuất nước sạch : 2.000 đồng/m³

Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác : 3.000 đồng/m³

❖ Thuế suất thuế tài nguyên

Nước dùng cho sản xuất nước sạch : 1%

Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác : 3%

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất phải nộp xác định theo Hợp đồng thuê đất số 17/K1/HĐ-TĐ ngày 28/11/2012 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Ninh Thuận. Các nội dung cơ bản như sau:

Mục đích thuê	:	Làm trụ sở văn phòng Công ty
Địa điểm thuê	:	Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm
Diện tích đất thuê	:	4.317,9 m ²
Thời gian sử dụng	:	30 năm từ ngày 07/8/1999
Hình thức thuê đất	:	Trả tiền thuê hàng năm.
Đơn giá thuê	:	52.800 Đồng/m ² /năm theo Thông báo số 2456/TB-CT ngày 11/5/2021 của Cục thuế tỉnh Ninh Thuận. Đơn giá thuê ổn định trong 5 năm (từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2025).

Công ty được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021 theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và Quyết định số 1123/QĐ-CT ngày 22/10/2021 của Cục thuế Tỉnh Ninh Thuận về giảm tiền thuê đất cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận năm 2021 với số tiền được giảm là 68.395.536 đồng.

Thuế Thu nhập cá nhân

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

	Số cuối năm	Số đầu năm
15. Phải trả người lao động	3.018.919.333	-
· Lương và các khoản thu nhập còn phải trả người lao động theo quyết toán quỹ lương thực hiện năm 2021 (Thuyết minh VII.3).		

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2021

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Phí kiểm toán báo cáo tài chính	33.000.000	36.300.000
- Trích trước chi phí tu sửa công trình	-	1.834.907.332
Cộng	33.000.000	1.871.207.332

17. Phải trả ngắn hạn khác

- Hỗ trợ bồi thường do đường dây điện đi qua	85.483.800	85.483.800
- Thuế TNCN hoàn lại cho người lao động	32.394.280	22.393.419
- Chi phí bảo hành các công trình phải trả	-	286.800.000
- Các khoản phải trả khác	11.255.160	-
Cộng	129.133.240	394.677.219

18. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm (*)	Chi trong năm	Số cuối năm
- Quỹ Khen thưởng	864.272.091	1.718.690.320	2.090.981.317	491.981.094
- Quỹ Phúc lợi	984.333.823	736.581.565	798.427.000	922.488.388
- Quỹ khen thưởng Người quản lý	192.542.848	-	94.077.576	98.465.272
Cộng	2.041.148.762	2.455.271.885	2.983.485.893	1.512.934.754

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Quyết định số 189/QĐ-CTKTTL ngày 08/10/2021 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2020.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2021

19. Vốn chủ sở hữu (CSH)

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I.	Vốn chủ sở hữu	2.409.536.703.730	77.229.861.939	11.062.875.670	2.475.703.689.999
19.1	Vốn góp của CSH	2.398.470.730.554	70.600.614.137	665.740.711	2.468.405.603.980
19.2	Quỹ đầu tư phát triển	6.384.010.335	1.395.207.531	5.746.443.190	2.032.774.676
19.3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.650.691.769	5.234.040.271	4.650.691.769	5.234.040.271
19.4	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	31.271.072	-	-	31.271.072
II.	Nguồn kinh phí	2.492.914.807	24.357.905.122	28.518.470.088	(1.667.650.159)
19.5	Nguồn kinh phí	2.492.914.807	24.357.905.122	28.518.470.088	(1.667.650.159)
19.5.1	Chi sự nghiệp	(3.511.881.435)	15.114.234.182	13.404.235.906	(1.801.883.159)
19.5.2	Nguồn kinh phí sự nghiệp	6.004.796.242	9.243.670.940	15.114.234.182	134.233.000
	Tổng cộng	2.412.029.618.537	101.587.767.061	39.581.345.758	2.474.036.039.840

19.1 Vốn góp của chủ sở hữu

- Số đầu năm	2.398.470.730.554
- Tăng do nhận bàn giao tài sản (*)	64.854.170.947
- Giảm theo giá trị quyết toán (*)	(665.740.711)
- Bổ sung quỹ đầu tư phát triển (**)	5.746.443.190
- Số cuối năm	2.468.405.603.980

(*) Vốn góp của chủ sở hữu tăng và giảm tương ứng với giá trị quyết toán những tài sản cố định được bàn giao từ Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (Thuyết minh V.10).

(**) Tăng từ quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh V.19.2)

Công ty đang thực hiện các thủ tục báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu để quyết định điều chỉnh lại mức vốn điều lệ đăng ký trên Giấy đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

19.2 Quỹ đầu tư phát triển

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	6.384.010.335	994.921.818
- Trích lập từ lợi nhuận (Thuyết minh V.19.3)	1.395.207.531	5.389.088.517
- Bổ sung vốn điều lệ (*)	(5.746.443.190)	-
- Số cuối năm	2.032.774.676	6.384.010.335

(*) Công ty đầu tư xây dựng 10 công trình bằng nguồn vốn đầu tư phát triển trong năm 2020 và 2021. Các công trình này đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng và phê duyệt quyết toán theo các Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình của Chủ tịch Công ty với tổng số tiền là **5.746.443.190** đồng. Sau khi công trình được quyết toán, Công ty đã kết chuyển giá trị đầu tư xây dựng cơ bản công trình từ vốn đầu tư phát triển vào vốn góp của chủ sở hữu tại doanh nghiệp, đồng thời trình UBND Tỉnh Ninh Thuận phê duyệt vốn điều lệ được bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

19.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4.650.691.769	17.963.628.391
- Phân phối lợi nhuận năm trước	(4.650.691.769)	(17.963.628.391)
+ <i>Quỹ Đầu tư phát triển</i>	(1.395.207.531)	(5.389.088.517)
+ <i>Quỹ Khen thưởng</i>	(1.718.690.320)	(2.938.108.981)
+ <i>Quỹ Phúc lợi</i>	(736.581.565)	(1.259.189.564)
+ <i>Quỹ Khen thưởng Người quản lý</i>	-	(168.294.936)
+ <i>Lợi nhuận nộp ngân sách Nhà nước</i>	(800.212.353)	(8.208.946.393)
- Lợi nhuận CPP năm trước chuyển năm nay	-	-
- Lợi nhuận năm nay	5.234.040.271	4.650.691.769
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau	5.234.040.271	4.650.691.769

Lợi nhuận năm 2020 được phân phối theo Quyết định số 189/QĐ-CTKTTL ngày 08/10/2021 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2020.



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2021

19.5 Nguồn kinh phí

19.5.1 Chi sự nghiệp

-	Chi sự nghiệp năm trước (được quyết toán toàn bộ 2021)	(3.511.881.435)
+	<i>Nạo vét kênh N1 và khai thông dòng chảy từ hồ Thành Sơn tiếp nước cho kênh Bắc, hệ thống thủy lợi Nha Trinh, Ninh Hải</i>	986.149.135
+	<i>Nạo vét đoạn dẫn Lâm Cẩm từ đầu tuyến đến thượng lưu Cầu Bào, hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm.</i>	574.758.230
+	<i>Nạo vét và tu sửa vai phải đập Ma Rong - thuộc hệ thống kênh tiêu Suối Sa, Ninh Phước</i>	620.318.393
+	<i>Nạo vét kênh chính Nam cũ và kênh Mương Âm - hệ thống thủy lợi Nha Trinh, Ninh Phước</i>	389.077.958
+	<i>Nạo vét kênh Mần Mần đoạn từ hạ lưu quốc lộ 1A đến KC - hệ thống thủy sản Đầm Nai, huyện Ninh Hải</i>	539.824.931
+	<i>Nạo vét kênh Chà Là từ Cầu Đá Bạc cũ đến cuối tuyến TP. Phan Rang - Tháp Chàm</i>	401.752.788
-	Chi sự nghiệp trong năm (được quyết toán toàn bộ 2021)	(5.605.670.211)
+	<i>Gia cố đập, kè bảo vệ bờ phải đập Tuấn Tú để ngăn mặn phục vụ chống hạn vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước</i>	2.869.235.478
+	<i>Gia cố, nâng cấp kênh L1 đoạn từ K2+058,3 - K2+266 thuộc kênh Nam - hệ thống thủy lợi Nha Trinh, huyện Ninh Phước.</i>	459.876.821
+	<i>Gia cố, nâng cấp kênh L4 đoạn từ K0+00 - K0+500 thuộc kênh Nam - hệ thống thủy lợi Nha Trinh</i>	393.471.274
+	<i>Gia cố, nâng cấp kênh Giảng đoạn từ K2+334 - K2+630 thuộc kênh Chàm - hệ thống thủy lợi Nha Trinh</i>	580.469.139
+	<i>Kiên cố hóa kênh tưới Chà Vin</i>	509.116.055
+	<i>Kiên cố hóa kênh N2- Kênh Đông</i>	357.150.872
+	<i>Kiên cố hóa kênh tưới Đập Kia</i>	436.350.572
-	Quyết toán chi phí sự nghiệp trong năm	9.117.551.646
-	Chi sự nghiệp trong năm 2021 (được quyết toán toàn bộ) (*)	(7.798.565.695)
-	Giải ngân một phần chi phí sự nghiệp trong năm 2021 (*)	5.996.682.536
-	Chi sự nghiệp còn chờ thanh toán chuyển năm sau (*)	(1.801.883.159)

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2021

(*) Các công trình đã quyết toán nhưng ngân sách cấp vốn còn thiếu:

Tên công trình	Giá trị Phê duyệt quyết toán	Giải ngân	Còn chờ thanh toán
+ Nạo vét kênh N1 và khai thông dòng chảy từ hồ Thành Sơn tiếp nước cho kênh Bắc, hệ thống thủy lợi Nha Trinh, Ninh Hải.	984.577.200	976.440.202	8.136.998
+ Nạo vét đoạn dẫn Lâm Cẩm từ đầu tuyến đến thượng lưu Cầu Bào, hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm, TP PR-TC.	571.410.608	566.358.361	5.052.247
+ Nạo vét và tu sửa vai phải đập Ma Rong - thuộc hệ thống kênh tiêu Suối Sa, Ninh Phước.	616.634.260	611.255.834	5.378.426
+ Nạo vét kênh chính Nam cũ và kênh Mương Âm - hệ thống thủy lợi Nha Trinh, Ninh Phước.	386.766.168	383.407.232	3.358.936
+ Nạo vét kênh Chà Là từ cầu Đá Bạc cũ đến cuối tuyến TP PR-TC.	397.309.644	391.332.725	5.976.919
+ Nạo vét kênh Mần Mần đoạn từ hạ lưu Quốc lộ 1A đến KC - hệ thống thủy sản Đầm Nai, Ninh Hải	538.815.103	534.235.656	4.579.447
+ Gia cố đập, kè bảo vệ bờ phải đập Tuấn Tú để ngăn mặn phục vụ chống hạn vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước	2.869.235.478	1.594.329.245	1.274.906.233
+ Gia cố, nâng cấp kênh L1 đoạn từ K2+058,3 - K2+266 thuộc kênh Nam - hệ thống thủy lợi Nha Trinh, huyện Ninh Phước.	459.876.821	258.342.118	201.534.703
+ Gia cố, nâng cấp kênh L4 đoạn từ K0+00 - K0+500 thuộc kênh Nam - hệ thống thủy lợi Nha Trinh	393.471.274	367.633.459	25.837.815
+ Gia cố, nâng cấp kênh Giăng đoạn từ K2+334 - K2+630 thuộc kênh Chàm - hệ thống thủy lợi Nha Trinh	580.469.139	313.347.704	267.121.435
Cộng	7.798.565.695	5.996.682.536	1.801.883.159

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2021

19.5.2 Nguồn kinh phí sự nghiệp:

Nguồn kinh phí sự nghiệp được ngân sách giải ngân nhưng chưa quyết toán:

Tên công trình	Số tiền
- Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án CTNC đập dâng Bà Rợ	50.000.000
- Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án CTNC đập dâng Tà Cú	50.000.000
- Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án xây dựng hệ thống tưới tiêu khu công nghiệp Phước Nam	34.233.000
Cộng	134.233.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

	ĐVT: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	65.556.242.000	48.738.952.000
- Doanh thu phải thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	19.616.059.685	18.851.970.174
- Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	453.917.420	498.985.144
- Doanh thu sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện (*)	3.306.304.248	-
Cộng	88.932.523.353	68.089.907.318

(*) Trong năm, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư Vinacco về việc sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện từ tháng 6/2021.

21. Giá vốn hàng bán	78.337.323.916	58.854.709.925
Giá vốn cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi.		
22. Doanh thu hoạt động tài chính	1.104.823.611	2.067.663.470

Lãi tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2021

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	3.967.555.683	3.555.418.070
- Chi phí vật liệu quản lý	112.349.723	99.965.136
- Chi phí đồ dùng văn phòng	249.228.499	150.840.820
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.481.963	230.924.875
- Thuế, phí và lệ phí	188.650.272	142.450.088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.513.939	355.747.202
- Chi phí bằng tiền khác	1.278.337.164	1.268.809.652
Cộng	6.446.117.243	5.804.155.843

24. Thu nhập khác

- Thu từ thanh lý tài sản	-	636.364
- Các khoản giảm chi phí phải trả các công trình kỳ trước theo quyết định phê duyệt quyết toán	845.153.465	15.820.764
- Thu nhập khác	2.557.592	7.823.212
Cộng	847.711.057	24.280.340

25. Chi phí khác

- Điều chỉnh quyết toán các công trình năm trước	5.289.000	-
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	165.568	366.774.867
- Các khoản chi phí khác	500.000	673.971
Cộng	5.954.568	367.448.838

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2021

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.095.662.294	5.155.536.522
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	5.012.757.309	2.413.845.530
+ Chi phí tu sửa công trình phát sinh trong năm	4.552.775.630	2.002.372.103
+ Các chi phí không được trừ khác	459.981.679	411.473.427
- Tổng thu nhập tính thuế	11.108.419.603	7.569.382.052
<i>Trong đó</i>		
+ Thu nhập được miễn thuế TNDN	6.800.309.487	3.963.348.104
+ Thu nhập từ hoạt động khác	4.308.110.116	3.606.033.948
- Thuế suất thuế TNDN (hoạt động khác)	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	861.622.023	721.206.790
- Thuế TNDN được giảm 30% (*)	-	(216.362.037)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	861.622.023	504.844.753

(*) Thuế TNDN phải nộp của năm 2020 được giảm do doanh thu trong năm 2020 của Công ty dưới 200 tỷ, theo quy định tại Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.672.532.991	1.058.203.713
- Chi phí nhân công	36.814.210.617	31.569.166.713
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.351.543.598	1.180.879.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.125.287.883	25.564.240.280
- Chi phí khác bằng tiền	5.825.820.638	5.653.824.257
Cộng	84.789.395.727	65.026.314.606



VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Công ty đã điều chỉnh hồi tố và trình bày lại số dư đầu năm chỉ tiêu Tài sản cố định hữu hình và Vốn góp của chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 theo các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận:

- ❖ Quyết định giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình xây dựng Cơ sở hạ tầng và Hệ thống thủy lợi cấp thoát nước mặn, lợ, ngọt phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Đầm Nại, huyện Ninh Hải số 2475/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, giá trị phê duyệt quyết toán: 148.854.852.799 Đồng.
- ❖ Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành dự án Khu nuôi tôm trên cát An Hải – Ninh Phước, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, tổng giá trị phê duyệt: 24.007.285.298 Đồng, giá trị điều chỉnh giảm theo Quyết định: 22.410.439.461 Đồng.

Các chỉ tiêu hồi tố như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	2.269.166.593.459	126.444.413.338	2.395.611.006.797
221	Tài sản cố định hữu hình	2.268.656.001.865	126.444.413.338	2.395.100.415.203
222	Nguyên giá	2.334.133.679.078	126.444.413.338	2.460.578.092.416
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.307.769.760.416	126.444.413.338	2.434.214.173.754
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.285.585.205.199	126.444.413.338	2.412.029.618.537
410	Vốn chủ sở hữu	2.283.092.290.392	126.444.413.338	2.409.536.703.730
411	Vốn góp của chủ sở hữu	2.272.026.317.216	126.444.413.338	2.398.470.730.554
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.307.769.760.416	126.444.413.338	2.434.214.173.754

VH
 T.
 //

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2021

2. Thông tin về các khoản kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

Trong năm 2021, Công ty được Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên cơ sở các Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận phê duyệt điều chỉnh diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo từng biện pháp tưới nước, tiêu nước theo từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý và Quyết định số 2451/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích cho Công ty năm 2021 là **65.556.242.000** Đồng.

❖ Tình hình cấp kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trong năm 2021

- Số kinh phí đã cấp phát năm 2021	:	68.088.195.000 Đồng
<i>Trong đó</i>		
+ Số kinh phí được cấp theo dự toán năm 2021	:	65.545.786.000 Đồng
+ Số kinh phí cấp theo quyết toán năm 2020	:	2.542.409.000 Đồng
- Số kinh phí hỗ trợ năm 2021 theo quyết toán	:	65.556.242.000 Đồng
- Số kinh phí hỗ trợ được cấp năm 2021	:	65.545.786.000 Đồng
- Số kinh phí hỗ trợ của năm 2021 còn được cấp	:	10.456.000 Đồng

3. Thông tin về quỹ tiền lương 2021

Việc quyết toán quỹ tiền lương của người quản lý và thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính Phủ và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; đã được Hội đồng thẩm định tiền lương Tỉnh Ninh Thuận thông qua tại Biên bản họp ngày 21/01/2022 và Văn bản số 410/UBND-TH ngày 27/01/2022 của UBND Tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của người quản lý tại Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận. Trên cơ sở đó, Chủ tịch Công ty đã ban hành Quyết định số 10/QĐ-CTKTTL ngày 28/01/2022 phê duyệt quỹ lương thực hiện của người quản lý năm 2021 là **1.444.809.600** Đồng và tổng quỹ thù lao thực hiện của kiểm soát viên không chuyên trách năm 2021 là **49.008.960** Đồng.

Tiền lương của người lao động thực hiện theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính Phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; đã được Hội đồng thẩm định tiền lương Tỉnh Ninh Thuận thông qua tại Biên bản họp ngày 21/01/2022; Tổng quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2021

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2021

theo quyết định số 12/QĐ-CT ngày 28/01/2022 của Chủ tịch Công ty về việc phê duyệt quyết toán tổng quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2021 là 23.976.455.900 Đồng.

4. Thông tin về khoản thu được ngân sách nhà nước cấp để thực hiện tu sửa các dự án, công trình trong năm 2021

Công ty được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận giao vốn làm chủ đầu tư để thực hiện thi công tu sửa, nạo vét các công trình. Sau khi công trình nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty tiếp tục thực hiện công tác quyết toán theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng cơ bản.

Đối với nguồn vốn cấp qua kho bạc do Công ty làm chủ đầu tư là đơn vị trung gian để quản lý và thanh toán nguồn vốn cho các đơn vị thi công nên Công ty ghi nhận thu chi theo số thực cấp trong năm tài chính năm 2021 và khoản phải trả đối với công trình có quyết định phê duyệt quyết toán nhưng chưa cấp vốn.

5. Các công trình đầu tư xây dựng bằng Quỹ đầu tư phát triển

Trong năm 2020 và 2021, Công ty đầu tư xây dựng 10 công trình bằng nguồn Quỹ đầu tư phát triển. Các công trình này đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng và phê duyệt quyết toán theo các Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình của Chủ tịch Công ty với tổng số tiền là 5.746.443.190 đồng. Sau khi công trình được quyết toán, Công ty đã kết chuyển giá trị đầu tư xây dựng cơ bản công trình từ Quỹ đầu tư phát triển vào vốn góp của chủ sở hữu, đồng thời trình UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt bổ sung vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

Hiện nay, Công ty đã có Tờ trình số 12/TTr-CTKTTL ngày 10/02/2022 cho UBND Tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung tăng mức vốn điều lệ giai đoạn 2021 - 2025.

6. Thông tin về việc xử lý tồn tại 11 dự án sửa chữa, khắc phục sau bão số 8 và 9 gây ra năm 2018 và được chuyển ngân sách sang năm 2019 thực hiện (theo Kết luận 990/KL-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận)

Trong năm 2019, Công ty đã thi công 11 công trình nhưng chưa tổ chức nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng và lập hồ sơ quyết toán đối với 11 công trình này theo quy định, do chưa được giải ngân thanh toán 11 công trình trong năm 2019, Công ty đã phải nộp trả lại vào thu khác ngân sách 5 tỷ đồng. Trong năm 2020 ngân sách không còn nguồn để cấp lại theo đề nghị của Công ty.

Trong năm 2021, trước tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh, nguồn thu ngân sách tỉnh tập trung ưu tiên cho công tác phòng chống dịch bệnh. Để chung tay đồng hành cùng Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận trong tình hình dịch bệnh Covid-19, đồng

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2021

thời xem xét giải quyết khó khăn cho các doanh nghiệp đã thực hiện thi công 11 công trình khắc phục, sửa chữa hư hỏng do cơn bão số 8 và số 9 năm 2018 đã được hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả cung cấp nước tưới phục vụ cho sản xuất các năm qua, Công ty đã có báo cáo xin chủ trương của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận để cân đối tài chính bố trí đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2021 để thanh toán cho các đơn vị tư vấn, thi công với tổng giá trị được quyết toán là 4.552.775.630 đồng. Nội dung này đã được Sở Tài chính Tỉnh Ninh Thuận thông qua tại Văn bản số 3131/STC-VP ngày 07/9/2021 về việc thanh toán 11 công trình tồn tại sau kết luận thanh tra và được sự thống nhất của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận tại Văn bản số 5073/UBND – KTTH ngày 22/9/2021 về việc thực hiện các thủ tục để thanh toán cho 11 công trình còn tồn tại sau kết luận thanh tra.

7. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành có hiệu lực trong năm 2021 như sau:

- Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 của Chính phủ Hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19.
- Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ban hành ngày 19/4/2021 của Chính phủ về việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021.
- Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/09/2021 của Chính Phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.
- Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, ngày 14 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách

Người đại diện theo pháp luật của
Công ty



Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình